

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

*Kèm theo Quyết định số 1924/QĐ-ĐHTN-ĐT ngày 27/12/2018
của Hiệu trưởng*

THÁI NGUYÊN- THÁNG 12 NĂM 2018

Số: 1924 /QĐ-ĐHNL-ĐT

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 3 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc Ban hành quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục Đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/05/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 1131/QĐ-ĐHTN ngày 30/7/2014 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 1255/QĐ-ĐHTN ngày 25/6/2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc Bổ sung, sửa chữa một số nội dung trong Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành theo Quyết định số 1131/QĐ-ĐHTN ngày 30/7/2014 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1052/QĐ-ĐHNL ngày 2/8/2018 về quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng khoa học và Đào tạo Trường ngày 05 tháng 12 năm 2018 về việc nghiệm thu các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Thái Nguyên (có 09 chương trình đào tạo của từng ngành kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và được áp dụng từ khoá đào tạo tuyển sinh năm 2019 (khóa 27).

Điều 3. Các ông/bà: Trưởng phòng Đào tạo, Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Đại học Thái Nguyên (b/c);
- Như điều 3 (t/h);
- Lưu VT; ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

MỤC LỤC

TT	Nội dung	Trang
A	Khối 1: Các ngành kỹ thuật	
1	Ngành Khoa học cây trồng	
2	Ngành Chăn nuôi	
3	Ngành Thú y	
4	Ngành Lâm học	
5	Ngành Công nghệ sinh học	
B	Khối 2: Các ngành Kinh tế và Quản lý	
1	Ngành Khoa học môi trường	
2	Ngành Kinh tế nông nghiệp	
3	Ngành Phát triển nông thôn	
4	Ngành Quản lý đất đai	

KHỐI 1

CÁC NGÀNH KỸ THUẬT

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ CÁC NGÀNH

*Ban hành theo Quyết định số: 1924 /QĐ – ĐHNL-ĐT ngày 27 tháng 12 năm 2018 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm*

1. NGÀNH KHOA HỌC CÂY TRỒNG

1.1. ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU

I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH

1. Giới thiệu chung

- Tên chương trình đào tạo : Khoa học cây trồng (*Crops science*)
- Trình độ đào tạo : Thạc sĩ
- Mã số : 8.62.01.10 – A
- Số tín chỉ : 60
- Loại chương trình đào tạo : Định hướng nghiên cứu
- Thời gian đào tạo : 2 năm

2. Mục tiêu của chương trình

Chương trình đào tạo nhằm cung cấp cho người học kiến thức chuyên sâu của ngành và phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp để có thể độc lập nghiên cứu, phát triển các quan điểm, luận thuyết khoa học, bước đầu có thể hình thành ý tưởng khoa học, phát hiện, khám phá và thử nghiệm kiến thức mới về giống cây trồng, dinh dưỡng, hệ thống nông nghiệp, bảo vệ thực vật, kỹ thuật canh tác các cây trồng...; có khả năng thực hiện công việc ở các vị trí: nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn và hoạch định chính sách... thuộc lĩnh vực Khoa học cây trồng và Nông nghiệp- Phát triển nông thôn... ; có thể tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Khoa học cây trồng.

3. Định hướng nghề nghiệp của học viên tốt nghiệp

Học viên sau khi tốt nghiệp có thể làm việc trong các lĩnh vực sau:

- Nghiên cứu, giảng dạy tại các Viện nghiên cứu, Trường Đại học và các Tổ chức KH-CN nông lâm nghiệp....
- Chuyên gia, tư vấn cho các dự án, chương trình về Nông lâm nghiệp, Phát triển nông thôn...
- Quản lý Nhà nước tại các cơ quan nhà nước từ Trung ương đến địa phương (các Bộ, Sở, Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, các Trung tâm Khuyến nông, Khuyến lâm, Hội Làm vườn, Hội Nông dân, ...)
- Các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp tư nhân về sản xuất và kinh doanh cây trồng và các sản phẩm nông lâm nghiệp

II. CHUẨN ĐẦU RA

1. Kiến thức

- Có năng lực tư duy, phân tích, đánh giá nhu cầu xã hội để xây dựng chiến lược, chương trình, đề tài, dự án và các hoạt động nghiên cứu.
- Sử dụng kiến thức chuyên sâu để phân tích, lý giải và hình thành ý tưởng mới trong nghiên cứu đối với ngành Khoa học cây trồng.
- Ứng dụng các phương pháp hiện đại trong nghiên cứu khoa học cây trồng.

2. Kỹ năng

- Sử dụng thành thạo công cụ, phương tiện ... trong nghiên cứu cây trồng.
- Sử dụng tiếng Anh trong công việc chuyên môn (đạt trình độ B1, tham chiếu khung châu Âu)
- Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học ứng dụng trong thống kê sinh học.

3. Thái độ nghề nghiệp

- Chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.
- Sẵn sàng học hỏi, lắng nghe và chia sẻ, xây dựng mối quan hệ tốt với cộng đồng, tôn trọng nghề nghiệp.
- Mạnh dạn tự tin đề xuất ý tưởng, xây dựng và bảo vệ ý tưởng, bình tĩnh, thiện chí xử lý các tình huống trong công việc.
- Có ý thức bảo vệ thiên nhiên, môi trường sinh thái và các giá trị văn hoá truyền thống
- Có ý chí vươn lên trong công tác và cuộc sống.

III. CÁC ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Điều kiện tuyển sinh

Công dân Việt Nam và người nước ngoài có bằng tốt nghiệp đại học theo quy định của Bộ GD&ĐT.

2. Thực hiện chương trình

Chương trình được thực hiện theo học chế tín chỉ và các quy định tại Thông tư 15/2014/TT - BGD&ĐT và Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của ĐHTN ban hành theo Quyết định 1131/QĐ-ĐHTN ngày 30/7/2014 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên.

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH KHOA HỌC CÂY TRỒNG
ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU
Mã số: 8.62.01.10 - A

KHỐI KIẾN THỨC		SỐ TÍN CHỈ		TỶ LỆ (%)	
Khối kiến thức chung	Triết học		3	8	13,33
	Tiếng Anh		5		
Khối kiến thức cơ sở và ngành	Khối kiến thức cơ sở	Bắt buộc	12	37	61,67
		Tự chọn	9		
	Khối kiến thức ngành	Bắt buộc	8		
		Tự chọn	8		
LUẬN VĂN			15	25,00	
Tổng số			60	100,00	

CÁC HỌC PHẦN

Mã số học phần		Tên môn học	Số tín chỉ
Phân chữ	Phân số		
I. Khối kiến thức chung (2 môn)			
PHI	831	Triết học	3
ENG	851	Tiếng Anh	5
II.1. Khối kiến thức cơ sở			
A. Các môn bắt buộc (13 tín chỉ)			
PBC	821	Hóa sinh thực	2
PPH	821	Sinh lý thực vật	2
GPB	831	Di truyền, chọn giống cây trồng	3
PDR	821	Bảo vệ thực vật	2
RMC	821	PP nghiên cứu trong trồng trọt	2
PNU	821	Dinh dưỡng cây trồng	2
B. Các môn tự chọn: (8 tín chỉ)			
AGS	821	Hệ thống nông nghiệp	2
PPM	821	Xây dựng và quản lý dự án	2
OAF	821	Nông nghiệp hữu cơ	2
FSH	821	Vệ sinh an toàn thực phẩm	2
REB	821	Quản lý môi trường và chất thải chăn nuôi	2

OHE	821	Một sức khỏe	2
IMM	821	Miễn dịch học thú y	2
BIT	821	Ứng dụng Công nghệ sinh học trong CN-TY	2
DSA	821	Bệnh truyền lây giữa động vật và người	2
IDF	821	Quản lý sâu bệnh hại rừng	2
VES	821	Định giá dịch vụ môi trường rừng	2
SOF	821	Lâm nghiệp xã hội	2
EPC	809	Di truyền không phụ thuộc trình tự DNA	2
CIS	810	Truyền tải và bảo vệ thông tin khoa học	2
TXO	811	Độc tố học	2
EXT	821	Khuyến nông	2
EEN	821	Sinh thái môi trường	2
II.2. Khối kiến thức ngành			
A. Các môn bắt buộc (8 tín chỉ)			
CER	821	Cây lương thực (lúa, ngô)	2
CAS	821	Cây công nghiệp (Chè, đậu tương)	2
FRU	821	Cây ăn quả	2
VEG	821	Cây Rau	2
B. Các môn học tự chọn (8 .tín chỉ)			
FOT	821	Công nghệ hoa, cây cảnh	2
CRSC	821	Quản lý cây trồng tổng hợp (ICM)	2
HTC	821	Ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt	2
GFP	821	Đồng cỏ & cây thức ăn gia súc	2
ANW	821	Phúc lợi động vật	2
VHI	821	Kiểm nghiệm thú sản	2
EPI	821	Dịch tễ học thú y	2
ZON	821	Bệnh động vật hoang dã	2
FDP	821	Quy hoạch phát triển tài nguyên rừng	2
MPR	821	Thị trường và chế biến lâm sản	2
CDM	821	Bảo tồn và phát triển cây dược liệu	2
MAP	819	Bệnh học phân tử động vật	2
MPP	820	Bệnh học phân tử thực vật	2
FBT	821	Công nghệ lên men sản xuất các hợp chất trao đổi	2
PHT	821	Công nghệ sau thu hoạch	2
SWC	821	Khoai, sắn	2
SUT	821	Mía, thuốc lá	2
III. Luận văn			15
Tổng số tín chỉ			60

1.2. ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG

I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH

1. Giới thiệu chung

- Tên chương trình đào tạo : Khoa học Cây trồng (*Crops science*)
- Trình độ đào tạo : Thạc sĩ
- Mã số : 8.62.01.10 - B
- Số tín chỉ : 60
- Loại chương trình đào tạo : Định hướng ứng dụng
- Thời gian đào tạo : 2 năm

2. Mục tiêu của chương trình

Chương trình đào tạo giúp cho người học nâng cao kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng thiết kế sản phẩm, ứng dụng, chuyển giao kết quả nghiên cứu, tiến bộ kỹ thuật về giống cây trồng, dinh dưỡng, hệ thống nông nghiệp, bảo vệ thực vật, canh tác các cây trồng... góp phần phát triển sản xuất tại địa phương. Có thể học bổ sung một số kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu để tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Khoa học cây trồng.

3. Định hướng nghề nghiệp của học viên tốt nghiệp

Học viên sau khi tốt nghiệp có thể làm việc trong các lĩnh vực sau:

- Cán bộ quản lý: Các cơ quan Nhà nước từ Trung ương đến địa phương (các Bộ, Sở, Phòng nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Trung tâm Khuyến nông, khuyến lâm, Hội làm vườn, Hội Nông dân, ...)
- Chuyên gia, tư vấn cho các dự án, chương trình về Nông lâm nghiệp, phát triển nông thôn...
- Nghiên cứu viên, cán bộ giảng dạy tại các Viện nghiên cứu, Trường Đại học và Tổ chức KH-CN nông lâm nghiệp....
- Các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp tư nhân về sản xuất và kinh doanh cây trồng và các sản phẩm nông lâm nghiệp

II. CHUẨN ĐẦU RA

1. Kiến thức

- Vận dụng được khối kiến thức chung để phân tích, lý giải và lập luận những vấn đề thực tiễn xã hội đặt ra cho ngành Khoa học cây trồng.
- Áp dụng các kiến thức cơ sở ngành trong tư duy, phân tích, đánh giá nhu cầu xã hội để xây dựng chiến lược, chương trình, dự án và các hoạt động nghiên cứu và quản lý sản xuất cây trồng.
- Phân tích và giải quyết được những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn sản xuất đối với các nội dung liên quan đến chính sách và đề xuất các giải pháp phục vụ cho tổ chức sản xuất cây trồng

- Vận dụng và phát triển các kiến thức ngành về kỹ thuật, chọn tạo giống, bảo vệ thực vật, công nghệ sinh học, công nghệ sau thu hoạch,... để nghiên cứu và sản xuất các cây trồng nông nghiệp, đặc biệt là các cây trồng đặc thù khu vực miền núi phía Bắc.

2. Kỹ năng

- Thành thạo các kỹ năng nghề nghiệp để phát hiện và xử lý vấn đề trong lĩnh vực sản xuất cây trồng.

- Nghiên cứu ứng dụng để đóng góp vào phát triển sản xuất ngành Khoa học cây trồng.

- Xây dựng quy trình kỹ thuật phù hợp cho những điều kiện cụ thể của địa phương.

- Sử dụng được tiếng Anh trong công việc chuyên môn (đạt trình độ B1, tham chiếu khung châu Âu)

- Sử dụng được các phần mềm tin học ứng dụng trong thống kê sinh học.

3. Thái độ nghề nghiệp

- Chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

- Sẵn sàng học hỏi, lắng nghe và chia sẻ, xây dựng mối quan hệ tốt với cộng đồng, tôn trọng nghề nghiệp.

- Mạnh dạn tự tin đề xuất ý tưởng, xây dựng và bảo vệ ý tưởng, bình tĩnh, thiện chí xử lý các tình huống trong công việc.

- Có ý thức bảo vệ thiên nhiên, môi trường sinh thái và các giá trị văn hoá truyền thống

- Có ý chí vươn lên trong công tác và cuộc sống.

III. CÁC ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Điều kiện tuyển sinh

Công dân Việt Nam và người nước ngoài có bằng tốt nghiệp đại học theo quy định của Bộ GD&ĐT.

2. Thực hiện chương trình

Chương trình được thực hiện theo học chế tín chỉ và các quy định tại Thông tư 15/2014/TT - BGD&ĐT và Qui định đào tạo trình độ thạc sĩ của ĐHTN ban hành theo Quyết định 1131/QĐ-ĐHTN ngày 30/7/2014 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên.

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH KHOA HỌC CÂY TRỒNG
ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
Mã số: 8. 62. 01. 10 - B

KHỐI KIẾN THỨC		SỐ TÍN CHỈ		TỶ LỆ (%)
Khối kiến thức chung	Triết học	3	8	13,33
	Tiếng Anh	5		
Khối kiến thức cơ sở và ngành	Khối kiến thức cơ sở	Bắt buộc	12	70,00
		Tự chọn	9	
	Khối kiến thức ngành	Bắt buộc	8	
		Tự chọn	8	
Tiếp cận kỹ năng nghề nghiệp		5		
LUẬN VĂN THẠC SĨ		10		16,67
Tổng số		60		100,00

CÁC HỌC PHẦN

Mã số học phần		Tên môn học	Số tín chỉ
Phần chữ	Phần số		
I. Khối kiến thức chung (2 môn)			
PHI	831	Triết học	3
ENG	851	Tiếng Anh	5
II.1. Khối kiến thức cơ sở			
A. Các môn bắt buộc (13 tín chỉ)			
PBC	821	Hóa sinh thực vật	2
PPH	821	Sinh lý thực vật	2
GPB	831	Di truyền, chọn giống cây trồng	3
PDR	821	Bảo vệ thực vật	2
RMC	821	PP nghiên cứu trong trồng trọt	2
PNU	821	Dinh dưỡng cây trồng	2
B. Các môn tự chọn: (8 tín chỉ)			
AGS	821	Hệ thống nông nghiệp	2
PPM	821	Xây dựng và quản lý dự án	2
OAF	821	Nông nghiệp hữu cơ	2
FSH	821	Vệ sinh an toàn thực phẩm	2
REB	821	Quản lý môi trường và chất thải chăn nuôi	2
OHE	821	Một sức khỏe	2
IMM	821	Miễn dịch học thú y	2

BIT	821	Ứng dụng Công nghệ sinh học trong CN-TY	2
DSA	821	Bệnh truyền lây giữa động vật và người	2
IDF	821	Quản lý sâu bệnh hại rừng	2
VES	821	Định giá dịch vụ môi trường rừng	2
SOF	821	Lâm nghiệp xã hội	2
EPC	809	Di truyền không phụ thuộc trình tự DNA	2
CIS	810	Truyền tải và bảo vệ thông tin khoa học	2
TXO	811	Độc tố học	2
II.2. Khối kiến thức ngành			
A. Các môn bắt buộc (8 tín chỉ)			
CER	821	Cây lương thực (lúa, ngô)	2
CAS	821	Cây công nghiệp (Chè, đậu tương)	2
FRU	821	Cây ăn quả	2
VEG	821	Cây Rau	2
B. Các môn học tự chọn (8 tín chỉ)			
FOT	821	Công nghệ hoa, cây cảnh	2
CRSC	821	Quản lý cây trồng tổng hợp (ICM)	2
HTC	821	Ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt	2
GFP	821	Đồng cỏ & cây thức ăn gia súc	2
ANW	821	Phúc lợi động vật	2
VHI	821	Kiểm nghiệm thú sản	2
EPI	821	Dịch tễ học thú y	2
ZON	821	Bệnh động vật hoang dã	2
FDP	821	Quy hoạch phát triển tài nguyên rừng	2
MPR	821	Thị trường và chế biến lâm sản	2
CDM	821	Bảo tồn và phát triển cây dược liệu	2
MAP	819	Bệnh học phân tử động vật	2
MPP	820	Bệnh học phân tử thực vật	2
FBT	821	Công nghệ lên men sản xuất các hợp chất trao đổi	2
PHT	821	Công nghệ sau thu hoạch	2
SWC	821	Khoai, sắn	2
C. Tiếp cận kỹ năng nghề nghiệp (5 tín chỉ)			
PRT1	821	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng	2
PRT2	831	Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất một số loại cây trồng nông nghiệp	3

III. Luận văn	10
Tổng số tín chỉ	60

2. NGÀNH CHĂN NUÔI

2.1. ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU

I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH

1. Giới thiệu chung

- Tên chương trình đào tạo : Chăn nuôi (*Animal Science*)
- Trình độ đào tạo : Thạc sỹ
- Mã số : 8. 62. 01. 05 - A
- Số tín chỉ : 60
- Loại chương trình đào tạo : Định hướng nghiên cứu
- Thời gian đào tạo : 2 năm

2. Mục tiêu của chương trình

Chương trình đào tạo nhằm cung cấp cho người học kiến thức chuyên sâu của ngành và phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp để có thể độc lập nghiên cứu, phát triển các quan điểm, luận thuyết khoa học, bước đầu có thể hình thành ý tưởng khoa học, phát hiện, khám phá và thử nghiệm kiến thức mới về: chọn tạo giống vật nuôi, thức ăn và dinh dưỡng gia súc, chăn nuôi gia súc, gia cầm... Có thể tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Chăn nuôi, Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi.

3. Định hướng nghề nghiệp của học viên tốt nghiệp

** Học viên sau khi tốt nghiệp có thể làm việc trong các lĩnh vực sau:*

- Nghiên cứu, giảng dạy tại các viện nghiên cứu, Trường Đại học và các tổ chức KH-CN về Chăn nuôi.
- Chuyên gia tư vấn các dự án, chương trình về dinh dưỡng, chăn nuôi gia súc, gia cầm.
- Cán bộ quản lý nhà nước từ Trung ương đến cơ sở về chăn nuôi gia súc, gia cầm.
- Cán bộ chuyên môn tại các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân về sản xuất và kinh doanh giống vật nuôi, thức ăn gia súc và các sản phẩm chăn nuôi...

II. CHUẨN ĐẦU RA

1. Kiến thức:

- Vận dụng được khối kiến thức chung để lý giải và lập luận những vấn đề thực tiễn xã hội đặt ra cho ngành Chăn nuôi.
- Áp dụng các kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để nghiên cứu, phân tích, xây dựng các chương trình, dự án, kế hoạch và đề xuất giải pháp có tính thực tiễn, hiệu quả cao thuộc lĩnh vực Chăn nuôi.

2. Kỹ năng:

- Có khả năng nghiên cứu khoa học độc lập, tổ chức điều hành các dự án, chương trình thuộc lĩnh vực chăn nuôi.
- Sử dụng thành thạo các công cụ, trang thiết bị hiện đại trong nghiên cứu khoa học về chăn nuôi.

- Sử dụng thành thạo tiếng Anh trong chuyên môn (đạt trình độ B1, tham chiếu khung châu Âu)
- Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học chuyên ngành chăn nuôi.
- Xây dựng, đánh giá, phản biện các dự án phát triển chăn nuôi, các kết quả nghiên cứu của các tổ chức, cá nhân khác liên quan đến chuyên ngành.
- Áp dụng các phương pháp tiếp cận nông thôn, làm việc nhóm, làm việc độc lập, tổng hợp vấn đề và viết báo cáo.

3. Thái độ nghề nghiệp

- Chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, chính sách pháp luật Nhà nước.
- Sẵn sàng học hỏi, lắng nghe và chia sẻ, xây dựng mối quan hệ tốt với cộng đồng.
- Mạnh dạn tự tin đề xuất ý tưởng, xây dựng và bảo vệ ý tưởng. Bình tĩnh, thiện chí xử lý các tình huống trong công việc.
- Có ý thức bảo vệ phúc lợi động vật.
- Có ý chí vươn lên trong cuộc sống.

III. CÁC ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Điều kiện tuyển sinh

- Là công dân Việt Nam và người nước ngoài có bằng tốt nghiệp Đại học đúng chuyên ngành hoặc chuyên ngành gần theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Đại học Thái Nguyên.

2. Thực hiện chương trình

Chương trình được thực hiện theo học chế tín chỉ và các quy định tại Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT và Quy định đào tạo trình độ Thạc sĩ của ĐHTN ban hành theo Quyết định 1131/QĐ-ĐHTN ngày 30/7/2014 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên.

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SỸ
NGÀNH CHĂN NUÔI
ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU
Mã số: 8. 62. 01. 05 – A

KHỐI KIẾN THỨC			SỐ TÍN CHỈ		TỶ LỆ (%)
Khối kiến thức chung	Triết học		3	8	13,33
	Tiếng Anh		5		
Khối kiến thức cơ sở và ngành	Khối kiến thức cơ sở	Bắt buộc	15	37	61,67
		Tự chọn	6		
	Khối kiến thức ngành	Bắt buộc	10		
		Tự chọn	6		
<i>LUẬN VĂN</i>			15	25,00	
<i>Tổng số</i>			60	100,00	

CÁC HỌC PHẦN

Mã số học phần		Tên môn học	Số tín chỉ
Phần chữ	Phần số		
I. Khối kiến thức chung (2 môn)			
PHI	831	Triết học	3
ENG	851	Tiếng Anh	5
II.1. Khối kiến thức cơ sở			
A. Các môn bắt buộc (15 tín chỉ)			
ABC	821	Sinh hoá động vật	2
APH	821	Sinh lý động vật	2
AGV	821	Di truyền - Giống động vật	2
FNC	821	Thức ăn và dinh dưỡng gia súc	3
BIA	821	Vi sinh vật chăn nuôi	2
RAV	821	Phương pháp nghiên cứu trong Chăn nuôi - Thú y	2
BIT	821	Ứng CNSH trong Chăn nuôi - Thú y	2
B. Các môn tự chọn (6 tín chỉ)			
AGS	821	Hệ thống nông nghiệp	2
PPM	821	Xây dựng và quản lý dự án	2
OAF	821	Nông nghiệp hữu cơ	2
FSH	821	Vệ sinh an toàn thực phẩm	2
REB	821	Quản lý môi trường và chất thải chăn nuôi	2
OHE	821	Một sức khỏe	2

IMM	821	Miễn dịch học thú y	2
BIT	821	Ứng dụng Công nghệ sinh học trong CN-TY	2
DSA	821	Bệnh truyền lây giữa động vật và người	2
IDF	821	Quản lý sâu bệnh hại rừng	2
VES	821	Định giá dịch vụ môi trường rừng	2
SOF	821	Lâm nghiệp xã hội	2
EPC	809	Di truyền không phụ thuộc trình tự DNA	2
CIS	810	Truyền tải và bảo vệ thông tin khoa học	2
TXO	811	Độc tố học	2
LHY	821	Vệ sinh gia súc	2
EEN	821	Sinh thái môi trường	2
II.2. Khối kiến thức chuyên ngành			
A. Các môn bắt buộc (10 tín chỉ)			
POR	821	Chăn nuôi gia cầm	2
PIR	821	Chăn nuôi lợn	2
CAR	821	Chăn nuôi trâu bò	2
GRR	821	Chăn nuôi dê - thỏ	2
IND	821	Truyền nhiễm & Quản lý dịch bệnh	2
B. Các môn tự chọn (6 tín chỉ)			
FOT	821	Công nghệ hoa, cây cảnh	2
CRSC	821	Quản lý cây trồng tổng hợp (ICM)	2
HTC	821	Ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt	2
GFP	821	Đồng cỏ & cây thức ăn gia súc	2
ANW	821	Phúc lợi động vật	2
VHI	821	Kiểm nghiệm thú sản	2
EPI	821	Dịch tễ học thú y	2
ZON	821	Bệnh động vật hoang dã	2
FDP	821	Quy hoạch phát triển tài nguyên rừng	2
MPR	821	Thị trường và chế biến lâm sản	2
CDM	821	Bảo tồn và phát triển cây dược liệu	2
MAP	819	Bệnh học phân tử động vật	2
MPP	820	Bệnh học phân tử thực vật	2
FBT	821	Công nghệ lên men sản xuất các hợp chất trao đổi	2
PHT	821	Công nghệ sau thu hoạch	2
AQU	821	Nuôi trồng thủy sản	2
RET	821	Công nghệ sinh sản	2
III. Luận văn			15
Tổng số tín chỉ			60

2.2. ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG

I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH

1. Giới thiệu chung

- Tên chương trình đào tạo : Chăn nuôi (*Animal Science*)
- Trình độ đào tạo : Thạc sỹ
- Mã số : 8. 62. 01. 05 - B
- Số tín chỉ : 60
- Loại chương trình đào tạo : Định hướng ứng dụng
- Thời gian đào tạo : 2 năm

2. Mục tiêu của chương trình

Chương trình đào tạo nhằm nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp để có thể làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng thiết kế sản phẩm, ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát hiện và tổ chức thực hiện các công việc phức tạp trong hoạt động chuyên môn nghề nghiệp, phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành như: công nghệ nhân giống vật nuôi, chăn nuôi và các kỹ thuật tiên tiến trong chăn nuôi gia súc, gia cầm... để thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế; có thể học bổ sung một số kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ để tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Chăn nuôi, Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi.

3. Định hướng nghề nghiệp của học viên tốt nghiệp

* Học viên sau khi tốt nghiệp có thể làm việc trong các lĩnh vực sau:

- Cán bộ quản lý nhà nước từ Trung ương đến cơ sở về chăn nuôi thú y.
- Chuyên gia, cán bộ chuyên môn tại các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân về sản xuất, kinh doanh vật nuôi, giống vật nuôi, thức ăn trong chăn nuôi...
- Nghiên cứu, giảng dạy tại các viện nghiên cứu, Trường Đại học và các tổ chức KH-CN về Chăn nuôi thú y.
- Chuyên gia tư vấn các dự án, chương trình về chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi.

II. CHUẨN ĐẦU RA

1. Kiến thức:

- Vận dụng được khối kiến thức chung để phân tích, lý giải và lập luận những vấn đề thực tiễn xã hội đặt ra cho ngành Chăn nuôi.
- Áp dụng các kiến thức cơ sở chuyên ngành để giải thích, phân tích xây dựng chiến lược, chương trình, dự án, kế hoạch và đề xuất các giải pháp có tính thực tiễn, hiệu quả cho các nghiên cứu và tổ chức ngành sản xuất ngành Chăn nuôi.
- Phân tích, quản lý, xây dựng và tổ chức thực hiện được các quy trình công nghệ chăn nuôi gia súc, gia cầm đạt chất lượng cao...
- Vận dụng và phát triển các kiến thức về đặc điểm sinh lý, di truyền, giống của các loài gia súc, gia cầm để xây dựng và thiết kế các mô hình chăn nuôi phù hợp với từng vùng sinh thái khác nhau.

2. Kỹ năng:

- Áp dụng các kỹ năng nghề nghiệp phát hiện và xử lý thành thạo các vấn đề trong lĩnh vực Chăn nuôi.
- Xây dựng, đánh giá, phân biện các dự án nông nghiệp của các tổ chức, cá nhân khác liên quan đến chuyên ngành.
- Sử dụng thành thạo các công cụ, trang thiết bị phục vụ cho học tập.
- Sử dụng tốt tiếng Anh trong công việc chuyên môn (đạt trình độ B1, tham chiếu khung châu Âu)
- Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học trong lĩnh vực Chăn nuôi.

3. Thái độ nghề nghiệp

- Chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, chính sách pháp luật Nhà nước.
- Sẵn sàng học hỏi, lắng nghe và chia sẻ, xây dựng mối quan hệ tốt với cộng đồng.
- Mạnh dạn tự tin đề xuất ý tưởng, xây dựng và bảo vệ ý tưởng. Bình tĩnh, thiện chí xử lý các tình huống trong công việc.
- Có ý thức bảo phúc lợi động vật.
- Có ý chí vươn lên trong cuộc sống.

III. CÁC ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Điều kiện tuyển sinh

- Là công dân Việt Nam và người nước ngoài có bằng tốt nghiệp Đại học đúng chuyên ngành hoặc chuyên ngành gần theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Đại học Thái Nguyên.

2. Thực hiện chương trình

Chương trình được thực hiện theo học chế tín chỉ và các quy định tại Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT và Quy định đào tạo trình độ Thạc sĩ của ĐHTN ban hành theo Quyết định 1131/QĐ-ĐHTN ngày 30/7/2014 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên.

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SỸ
NGÀNH CHĂN NUÔI
ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
Mã số: 8. 62. 01. 05 – B

KHỐI KIẾN THỨC		SỐ TÍN CHỈ		TỶ LỆ (%)	
Khối kiến thức chung	Triết học	3	8	13,33	
	Tiếng Anh	5			
Khối kiến thức cơ sở và ngành	Khối kiến thức cơ sở	Bắt buộc	15	42	70,00
		Tự chọn	6		
	Khối kiến thức ngành	Bắt buộc	10		
		Tự chọn	6		
Tiếp cận kỹ năng nghề nghiệp		5			
<i>Luận văn thạc sỹ</i>			10	16,67	
<i>Tổng số</i>			60	100,00	

CÁC HỌC PHẦN

Mã số học phần		Tên môn học	Số tín chỉ
Phần chữ	Phần số		
I. Khối kiến thức chung (2 môn)			
PHI	831	Triết học	3
ENG	851	Tiếng Anh	5
II.1. Khối kiến thức cơ sở			
A. Các môn bắt buộc (15 tín chỉ)			
ABC	821	Sinh hoá động vật	2
APH	821	Sinh lý động vật	2
AGV	821	Di truyền - Giống động vật	2
FNC	821	Thức ăn và dinh dưỡng gia súc	3
BIA	821	Vi sinh vật chăn nuôi	2
RAV	821	Phương pháp nghiên cứu trong Chăn nuôi - Thú y	2
BIT	821	Ứng dụng CNSH trong Chăn nuôi - Thú y	2
B. Các môn tự chọn (6 tín chỉ)			
AGS	821	Hệ thống nông nghiệp	2
PPM	821	Xây dựng và quản lý dự án	2
OAF	821	Nông nghiệp hữu cơ	2
FSH	821	Vệ sinh an toàn thực phẩm	2
REB	821	Quản lý môi trường và chất thải chăn nuôi	2
OHE	821	Một sức khỏe	2

IMM	821	Miễn dịch học thú y	2
BIT	821	Ứng dụng Công nghệ sinh học trong CN-TY	2
DSA	821	Bệnh truyền lây giữa động vật và người	2
IDF	821	Quản lý sâu bệnh hại rừng	2
VES	821	Định giá dịch vụ môi trường rừng	2
SOF	821	Lâm nghiệp xã hội	2
EPC	809	Di truyền không phụ thuộc trình tự DNA	2
CIS	810	Truyền tải và bảo vệ thông tin khoa học	2
TXO	811	Độc tố học	2
II.2. Khối kiến thức chuyên ngành			
A. Các môn bắt buộc (10 tín chỉ)			
POR	821	Chăn nuôi gia cầm	2
PIR	821	Chăn nuôi lợn	2
CAR	821	Chăn nuôi trâu bò	2
GRR	821	Chăn nuôi dê - thỏ	2
IND	821	Truyền nhiễm & Quản lý dịch bệnh	2
B. Các môn tự chọn (6 tín chỉ)			
FOT	821	Công nghệ hoa, cây cảnh	2
CRSC	821	Quản lý cây trồng tổng hợp (ICM)	2
HTC	821	Ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt	2
GFP	821	Đồng cỏ & cây thức ăn gia súc	2
ANW	821	Phúc lợi động vật	2
VHI	821	Kiểm nghiệm thú sản	2
EPI	821	Dịch tễ học thú y	2
ZON	821	Bệnh động vật hoang dã	2
FDP	821	Quy hoạch phát triển tài nguyên rừng	2
MPR	821	Thị trường và chế biến lâm sản	2
CDM	821	Bảo tồn và phát triển cây dược liệu	2
MAP	819	Bệnh học phân tử động vật	2
MPP	820	Bệnh học phân tử thực vật	2
FBT	821	Công nghệ lên men sản xuất các hợp chất trao đổi	2
PHT	821	Công nghệ sau thu hoạch	2
SWC	821	Khoai, sắn	2
C. Tiếp cận kỹ năng nghề nghiệp			
BTA	821	Công nghệ nhân giống và chăn nuôi gia súc, gia cầm	3
FMT	821	Công nghệ thức ăn chăn nuôi	2
III. Luận văn			10
Tổng số tín chỉ			60

3. NGÀNH THÚ Y

3.1. ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU

I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH

1. Giới thiệu chung

- Tên chương trình đào tạo : Thú y (*Veterinary Medicine*)
- Trình độ đào tạo : Thạc sỹ
- Mã số : 8. 64. 01. 01 – A
- Số tín chỉ : 60
- Loại chương trình đào tạo : Định hướng nghiên cứu
- Thời gian đào tạo : 2 năm

2. Mục tiêu của chương trình

Chương trình đào tạo nhằm cung cấp cho người học kiến thức chuyên sâu của ngành và phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp để có thể độc lập nghiên cứu, phát triển các quan điểm, luận thuyết khoa học, bước đầu hình thành ý tưởng khoa học, phát hiện, khám phá và thử nghiệm kiến thức mới về quy luật phát sinh, phát triển và các biện pháp kỹ thuật tiên tiến trong chẩn đoán phòng, trị các bệnh ở động vật, ngăn ngừa dịch bệnh từ động vật lây sang người... Có thể tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Bệnh lý và chữa bệnh động vật, Dịch tễ học thú y, Ký sinh trùng và vi sinh vật học thú y.

3. Định hướng nghề nghiệp của học viên tốt nghiệp

* Học viên sau khi tốt nghiệp có thể làm việc trong các lĩnh vực sau:

- Nghiên cứu, giảng dạy tại các viện nghiên cứu, Trường Đại học và các tổ chức KH-CN về Chăn nuôi thú y và y tế cộng đồng.
- Chuyên gia tư vấn các dự án, chương trình về Thú y, Y tế cộng đồng.
- Cán bộ quản lý nhà nước từ Trung ương đến cơ sở về chăn nuôi thú y, y tế cộng đồng.
- Chuyên gia, cán bộ chuyên môn tại các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân về sản xuất, kinh doanh sản phẩm động vật, giống vật nuôi, thuốc thú y, vắc xin...

II. CHUẨN ĐẦU RA

1. Kiến thức:

- Vận dụng được khối kiến thức chung để lý giải và lập luận những vấn đề thực tiễn xã hội đặt ra cho ngành Thú y.
- Áp dụng các kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để nghiên cứu, phân tích, xây dựng các chương trình, dự án, kế hoạch và đề xuất giải pháp có tính thực tiễn, hiệu quả cao thuộc lĩnh vực Thú y.

2. Kỹ năng:

- Có khả năng nghiên cứu khoa học độc lập, tổ chức điều hành các dự án, chương trình thuộc lĩnh vực thú y.

- Có khả năng phát hiện và xử lý thành thạo các vấn đề nảy sinh trong lĩnh vực thú y.

- Sử dụng thành thạo các công cụ, trang thiết bị hiện đại trong nghiên cứu khoa học về thú y.

- Sử dụng thành thạo tiếng Anh trong chuyên môn (đạt trình độ B1, tham chiếu khung châu Âu)

- Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học chuyên ngành Thú y.

3. Thái độ nghề nghiệp

- Chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, chính sách pháp luật Nhà nước.

- Sẵn sàng học hỏi, lắng nghe và chia sẻ, xây dựng mối quan hệ tốt với cộng đồng.

- Mạnh dạn tự tin đề xuất ý tưởng, xây dựng và bảo vệ ý tưởng. Bình tĩnh, thiện chí xử lý các tình huống trong công việc.

- Có ý thức bảo vệ phúc lợi động vật.

- Có ý chí vươn lên trong cuộc sống.

III. CÁC ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Điều kiện tuyển sinh

- Là công dân Việt Nam và người nước ngoài có bằng tốt nghiệp Đại học đúng chuyên ngành hoặc chuyên ngành gần theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Đại học Thái Nguyên.

2. Thực hiện chương trình

Chương trình được thực hiện theo học chế tín chỉ và các quy định tại Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT và Quy định đào tạo trình độ Thạc sĩ của ĐHTN ban hành theo Quyết định 1131/QĐ-ĐHTN ngày 30/7/2014 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên.

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SỸ
NGÀNH THÚ Y
ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU
Mã số: 8. 64. 01. 01 - A

KHỐI KIẾN THỨC		SỐ TÍN CHỈ		TỶ LỆ (%)
Khối kiến thức chung	Triết học	3	8	13,33
	Tiếng Anh	5		
Khối kiến thức cơ sở và ngành	Khối kiến thức cơ sở	Bắt buộc	14	61,67
		Tự chọn	6	
	Khối kiến thức ngành	Bắt buộc	11	
		Tự chọn	6	
<i>Luận văn thạc sỹ</i>			15	25,00
<i>Tổng số</i>			60	100,00

CÁC HỌC PHẦN

Mã số học phần		Tên môn học	Số tín chỉ
Phân chữ	Phân số		
I. Khối kiến thức chung (2 môn)			
PHI	831	Triết học	3
ENG	851	Tiếng Anh	5
II.1. Khối kiến thức cơ sở			
A. Các môn bắt buộc (14 tín chỉ)			
ABC	821	Sinh hoá động vật	2
APH	821	Sinh lý động vật	2
VEF	821	Dược lý thú y	2
VEB	821	Vi sinh vật thú y	2
VEP	821	Bệnh lý học thú y	2
RAV	821	Phương pháp nghiên cứu trong Chăn nuôi - Thú y	2
TOX	821	Độc chất học thú y	2
B. Các môn tự chọn (6 tín chỉ)			
AGS	821	Hệ thống nông nghiệp	2
PPM	821	Xây dựng và quản lý dự án	2
OAF	821	Nông nghiệp hữu cơ	2
FSH	821	Vệ sinh an toàn thực phẩm	2

REB	821	Quản lý môi trường và chất thải chăn nuôi	2
OHE	821	Một sức khỏe	2
IMM	821	Miễn dịch học thú y	2
BIT	821	Ứng dụng Công nghệ sinh học trong CN-TY	2
DSA	821	Bệnh truyền lây giữa động vật và người	2
IDF	821	Quản lý sâu bệnh hại rừng	2
VES	821	Định giá dịch vụ môi trường rừng	2
SOF	821	Lâm nghiệp xã hội	2
EPC	809	Di truyền không phụ thuộc trình tự DNA	2
CIS	810	Truyền tải và bảo vệ thông tin khoa học	2
TXO	811	Độc tố học	2
LHY	821	Vệ sinh gia súc	2
EEN	821	Sinh thái môi trường	2
II.2. Khối kiến thức chuyên ngành			
A. Các môn bắt buộc (11 tín chỉ)			
INF	821	Bệnh truyền nhiễm	3
PAR	821	Ký sinh trùng thú y	2
RPD	821	Bệnh sinh sản gia súc	2
VID	821	Bệnh nội khoa gia súc	2
VSU	821	Bệnh ngoại khoa gia súc	2
B. Các môn tự chọn (6 tín chỉ)			
FOT	821	Công nghệ hoa, cây cảnh	2
CRSC	821	Quản lý cây trồng tổng hợp (ICM)	2
HTC	821	Ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt	2
RET	821	Công nghệ sinh sản	2
GFP	821	Đồng cỏ & cây thức ăn gia súc	2
ANW	821	Phúc lợi động vật	2
VHI	821	Kiểm nghiệm thú sản	2
EPI	821	Dịch tễ học thú y	2
ZON	821	Bệnh động vật hoang dã	2
FDP	821	Quy hoạch phát triển tài nguyên rừng	2
MPR	821	Thị trường và chế biến lâm sản	2
CDM	821	Bảo tồn và phát triển cây dược liệu	2
MAP	819	Bệnh học phân tử động vật	2
MPP	820	Bệnh học phân tử thực vật	2
FBT	821	Công nghệ lên men sản xuất các hợp chất trao đổi	2
III. Luận văn			15
Tổng số tín chỉ			60

3.2. ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG

I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH

1. Giới thiệu chung

- Tên chương trình đào tạo : Thú y (*Veterinary Medicine*)
- Trình độ đào tạo : Thạc sỹ
- Mã số : 8. 64. 01. 01 – B
- Số tín chỉ : 60
- Loại chương trình đào tạo : Định hướng ứng dụng
- Thời gian đào tạo : 2 năm

2. Mục tiêu của chương trình

Chương trình đào tạo nhằm nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp để có thể làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng thiết kế sản phẩm, ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát hiện và tổ chức thực hiện các công việc phức tạp trong hoạt động chuyên môn nghề nghiệp, phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành về chẩn đoán, xét nghiệm và chữa bệnh động vật, thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế... Có thể học bổ sung một số kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ để tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Dịch tễ học thú y, Bệnh lý và chữa bệnh động vật, Ký sinh trùng và vi sinh vật học thú y.

3. Định hướng nghề nghiệp của học viên tốt nghiệp

* Học viên sau khi tốt nghiệp có thể làm việc trong các lĩnh vực sau:

- Cán bộ quản lý nhà nước từ Trung ương đến cơ sở về chăn nuôi thú y, y tế cộng đồng.
- Chuyên gia, cán bộ chuyên môn tại các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân về sản xuất, kinh doanh sản phẩm động vật, giống vật nuôi, thuốc thú y, vắc xin...
- Nghiên cứu, giảng dạy tại các viện nghiên cứu, Trường Đại học và các tổ chức KH-CN về Chăn nuôi thú y và y tế cộng đồng.
- Chuyên gia tư vấn các dự án, chương trình về Thú y, Y tế cộng đồng.

II. CHUẨN ĐẦU RA

1. Kiến thức:

- Vận dụng được khối kiến thức chung để lý giải và lập luận những vấn đề thực tiễn xã hội đặt ra cho ngành Thú y.
- Áp dụng các kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để nghiên cứu, phân tích, xây dựng các chương trình, dự án, kế hoạch và đề xuất giải pháp có tính thực tiễn, hiệu quả cao thuộc lĩnh vực Thú y.

2. Kỹ năng:

- Áp dụng các kỹ năng nghề nghiệp phát hiện và xử lý thành thạo các vấn đề trong lĩnh vực Thú y.

- Sử dụng thành thạo các công cụ, trang thiết bị hiện đại trong nghiên cứu khoa học về thú y.

- Sử dụng tiếng Anh trong công việc chuyên môn (đạt trình độ B1, tham chiếu khung châu Âu)

- Sử dụng tốt các phần mềm tin học chuyên ngành Thú y.

- Áp dụng các phương pháp tiếp cận nông thôn, làm việc nhóm, làm việc độc lập, tổng hợp vấn đề và viết báo cáo.

3. Thái độ nghề nghiệp

- Chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, chính sách pháp luật Nhà nước.

- Sẵn sàng học hỏi, lắng nghe và chia sẻ, xây dựng mối quan hệ tốt với cộng đồng.

- Mạnh dạn tự tin đề xuất ý tưởng, xây dựng và bảo vệ ý tưởng. Bình tĩnh, thiện chí xử lý các tình huống trong công việc.

- Có ý thức bảo vệ phúc lợi động vật.

- Có ý chí vươn lên trong cuộc sống.

III. CÁC ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Điều kiện tuyển sinh

- Là công dân Việt Nam và người nước ngoài có bằng tốt nghiệp Đại học đúng chuyên ngành hoặc chuyên ngành gần theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Đại học Thái Nguyên.

2. Thực hiện chương trình

Chương trình được thực hiện theo học chế tín chỉ và các quy định tại Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT và Quy định đào tạo trình độ Thạc sĩ của ĐHTN ban hành theo Quyết định 1131/QĐ-ĐHTN ngày 30/7/2014 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên.

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SỸ
NGÀNH THÚ Y
ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
Mã số: 8.64. 01. 01 – B

KHỐI KIẾN THỨC		SỐ TÍN CHỈ		TỶ LỆ (%)
Khối kiến thức chung	Triết học	3	8	13,33
	Tiếng Anh	5		
Khối kiến thức cơ sở và ngành	Khối kiến thức cơ sở	Bắt buộc	14	70,00
		Tự chọn	6	
	Khối kiến thức ngành	Bắt buộc	11	
		Tự chọn	6	
Tiếp cận kỹ năng nghề nghiệp		5		
Luận văn thạc sỹ			10	16,67
Tổng số			60	100,00

CÁC HỌC PHẦN

Mã số học phần		Tên môn học	Số tín chỉ
Phần chữ	Phần số		
I. Khối kiến thức chung (2 môn)			
PHI	831	Triết học	3
ENG	851	Tiếng Anh	5
II.1. Khối kiến thức cơ sở			
A. Các môn bắt buộc (14 tín chỉ)			
ABC	821	Sinh hoá động vật	2
APH	821	Sinh lý động vật	2
VEF	821	Dược lý thú y	2
VEB	821	Vì sinh vật thú y	2
VEP	821	Bệnh lý học thú y	2
RAV	821	Phương pháp nghiên cứu trong Chăn nuôi – Thú y	2
TOX	821	Độc chất học thú y	2
B. Các môn tự chọn (6 tín chỉ)			
AGS	821	Hệ thống nông nghiệp	2
PPM	821	Xây dựng và quản lý dự án	2
OAF	821	Nông nghiệp hữu cơ	2
FSH	821	Vệ sinh an toàn thực phẩm	2
REB	821	Quản lý môi trường và chất thải chăn nuôi	2

OHE	821	Một sức khỏe	2
IMM	821	Miễn dịch học thú y	2
BIT	821	Ứng dụng Công nghệ sinh học trong CN-TY	2
DSA	821	Bệnh truyền lây giữa động vật và người	2
IDF	821	Quản lý sâu bệnh hại rừng	2
VES	821	Định giá dịch vụ môi trường rừng	2
SOF	821	Lâm nghiệp xã hội	2
EPC	809	Di truyền không phụ thuộc trình tự DNA	2
CIS	810	Truyền tải và bảo vệ thông tin khoa học	2
TXO	811	Độc tố học	2
II.2. Khối kiến thức chuyên ngành			
A. Các môn bắt buộc (11 tín chỉ)			
INF	821	Bệnh truyền nhiễm	3
PAR	821	Ký sinh trùng thú y	2
RPD	821	Bệnh sinh sản gia súc	2
VID	821	Bệnh nội khoa gia súc	2
VSU	821	Bệnh ngoại khoa gia súc	2
B. Các môn tự chọn (6 tín chỉ)			
FOT	821	Công nghệ hoa, cây cảnh	2
CRSC	821	Quản lý cây trồng tổng hợp (ICM)	2
HTC	821	Ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt	2
RET	821	Công nghệ sinh sản	2
GFP	821	Đồng cỏ & cây thức ăn gia súc	2
ANW	821	Phúc lợi động vật	2
VHI	821	Kiểm nghiệm thú sản	2
EPI	821	Dịch tễ học thú y	2
ZON	821	Bệnh động vật hoang dã	2
FDP	821	Quy hoạch phát triển tài nguyên rừng	2
MPR	821	Thị trường và chế biến lâm sản	2
CDM	821	Bảo tồn và phát triển cây dược liệu	2
MAP	819	Bệnh học phân tử động vật	2
MPP	820	Bệnh học phân tử thực vật	2
FBT	821	Công nghệ lên men sản xuất các hợp chất trao đổi	2
C. Tiếp cận kỹ năng nghề nghiệp			5
DIA	821	Kỹ thuật chẩn đoán bệnh	3
PRT	821	Kỹ thuật phòng và điều trị bệnh cho vật nuôi	2
III. Luận văn			10
Tổng số tín chỉ			60

4. NGÀNH LÂM HỌC

4.1. ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU

I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH

1. Giới thiệu chung

- Tên chương trình đào tạo : Lâm nghiệp (*Forestry*)
- Trình độ đào tạo : Thạc sĩ
- Mã chuyên ngành : 8. 62. 02. 01 - A
- Số tín chỉ : 60
- Loại chương trình đào tạo : Định hướng nghiên cứu
- Thời gian đào tạo : 2 năm

2. Mục tiêu của chương trình

Chương trình đào tạo nhằm cung cấp cho người học một số kiến thức cơ sở nâng cao, các kiến thức chuyên sâu của ngành và phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp để có thể độc lập nghiên cứu, phát triển các quan điểm, luận thuyết khoa học, bước đầu có thể hình thành ý tưởng khoa học, phát hiện, khám phá và thử nghiệm kiến thức mới về các lĩnh vực: Tái tạo và phát triển rừng; Chính sách quản lý tài nguyên rừng; Sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học.... có thể tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Kỹ thuật lâm sinh.

3. Định hướng nghề nghiệp của học viên tốt nghiệp

Học viên sau khi tốt nghiệp có thể làm việc trong các lĩnh vực sau:

- Nghiên cứu, giảng dạy tại các Viện nghiên cứu, Trường ĐH, Tổ chức khoa học công nghệ thuộc lĩnh vực Lâm nghiệp.
- Chuyên gia tư vấn cho các dự án, chương trình phát triển nông lâm nghiệp.
- Cán bộ quản lý Nhà nước về nông lâm nghiệp từ trung ương đến cơ sở.
- Cán bộ quản lý, chuyên môn tại các doanh nghiệp, ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

II. CHUẨN ĐẦU RA

Người học thành công từ chương trình này sẽ có khả năng:

1. Kiến thức

- Vận dụng được khối kiến thức chung để lý giải và lập luận những vấn đề thực tiễn đặt ra thuộc lĩnh vực lâm nghiệp.
- Áp dụng được khối kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để nghiên cứu, phân tích xây dựng chiến lược, chương trình, dự án, kế hoạch và đề xuất các giải pháp có tính thực tiễn, hiệu quả cao trong lĩnh vực lâm nghiệp.

2. Kỹ năng

- Có khả năng độc lập nghiên cứu, phát triển các quan điểm, luận thuyết khoa học liên quan đến ngành lâm nghiệp;
- Có khả năng tổ chức điều hành, lập kế hoạch, đánh giá, giám sát các chương trình hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp.

- Sử dụng thành thạo công cụ, công nghệ phần mềm hỗ trợ chuyên ngành lâm nghiệp (như: GPS, GIS, giải đoán ảnh vệ tinh, ...).

- Sử dụng thành thạo tiếng Anh trong nghiên cứu và công việc chuyên môn (đạt trình độ B1 tham chiếu khung Châu Âu).

3. Thái độ nghề nghiệp

- Có phẩm chất đạo đức tốt, chấp hành các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước.

- Biết lắng nghe, chia sẻ với cộng đồng, bạn đồng nghiệp.

- Có tình yêu thiên nhiên, tình yêu sinh vật rừng, tôn trọng nghề nghiệp, có khát vọng trong nghiên cứu và trong công việc.

III. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Điều kiện tuyển sinh

Công dân Việt Nam và người nước ngoài có bằng tốt nghiệp đại học đúng chuyên ngành hoặc chuyên ngành gần theo Quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Đại học Thái Nguyên.

2. Thực hiện chương trình

Chương trình được thực hiện theo học chế tín chỉ và các quy định tại Thông tư 15/2014/TT - BGD&ĐT và Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của ĐHTN ban hành theo Quyết định 1131/QĐ-ĐHTN ngày 30/7/2014 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên.

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH LÂM HỌC
ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU
Mã số: 8. 62. 02. 01 - A

KHỐI KIẾN THỨC		SỐ TÍN CHỈ		TỶ LỆ (%)	
Khối kiến thức chung	Triết học		3	8	13,33
	Tiếng Anh		5		
Khối kiến thức cơ sở và ngành	Khối kiến thức cơ sở	Bắt buộc	10	37	61,67
		Tự chọn	10		
	Khối kiến thức ngành	Bắt buộc	11		
		Tự chọn	6		
LUẬN VĂN			15	25,00	
Tổng số			60	100,00	

CÁC HỌC PHẦN

Mã số học phần		Tên môn học	Số tín chỉ
Phân chữ	Phân số		
I. Khối kiến thức chung (2 môn)			
PHI	831	Triết học	3
ENG	851	Tiếng Anh	5
II.1. Khối kiến thức cơ sở			
A. Các môn bắt buộc (10 tín chỉ)			
BGI	821	Giống và cải thiện giống cây rừng	2
BCO	821	Bảo tồn đa dạng sinh học	2
FRM	821	Phương pháp nghiên cứu trong lâm nghiệp	2
CCF	821	Biến đổi khí hậu trong nông lâm nghiệp	2
WSM	821	Quản lý lưu vực	2
FOE	821	Kinh tế rừng	2
AGI	821	Ứng dụng công nghệ GIS trong lâm nghiệp	2
B. Các môn tự chọn: (10 tín chỉ)			
AGS	821	Hệ thống nông nghiệp	2
PPM	821	Xây dựng và quản lý dự án	2
OAF	821	Nông nghiệp hữu cơ	2
FSH	821	Vệ sinh an toàn thực phẩm	2
REB	821	Quản lý môi trường và chất thải chăn nuôi	2

OHE	821	Một sức khỏe	2
IMM	821	Miễn dịch học thú y	2
BIT	821	Ứng dụng Công nghệ sinh học trong CN-TY	2
DSA	821	Bệnh truyền lây giữa động vật và người	2
IDF	821	Quản lý sâu bệnh hại rừng	2
VES	821	Định giá dịch vụ môi trường rừng	2
SOF	821	Lâm nghiệp xã hội	2
EPC	809	Di truyền không phụ thuộc trình tự DNA	2
CIS	810	Truyền tải và bảo vệ thông tin khoa học	2
TXO	811	Độc tố học	2
LES	821	Đánh giá đất và phân chia lập địa	2
CFV	821	Phân loại thảm thực vật rừng	2
CFM	821	Quản lý xung đột trong lâm nghiệp	2
II.2. Khối kiến thức ngành			
A. Các môn bắt buộc (11 tín chỉ)			
SIT	821	Kỹ thuật lâm sinh	3
FRD	821	Quản lý tài nguyên rừng	2
AFF	821	Trồng rừng	2
ARF	821	Nông lâm kết hợp	2
FAE	821	Điều tra đánh giá sản lượng rừng	2
B. Các môn học tự chọn (6 tín chỉ)			
FOT	821	Công nghệ hoa, cây cảnh	2
CRSC	821	Quản lý cây trồng tổng hợp (ICM)	2
HTC	821	Ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt	2
RET	821	Công nghệ sinh sản	2
GFP	821	Đồng cỏ & cây thức ăn gia súc	2
ANW	821	Phúc lợi động vật	2
VHI	821	Kiểm nghiệm thú sản	2
EPI	821	Dịch tễ học thú y	2
ZON	821	Bệnh động vật hoang dã	2
FDP	821	Quy hoạch phát triển tài nguyên rừng	2
MPR	821	Thị trường và chế biến lâm sản	2
CDM	821	Bảo tồn và phát triển cây dược liệu	2
MAP	819	Bệnh học phân tử động vật	2
MPP	820	Bệnh học phân tử thực vật	2
FBT	821	Công nghệ lên men sản xuất các hợp chất trao đổi	2
PRM	821	Lập và quản lý dự án lâm nghiệp	2
FDP	821	Quy hoạch phát triển tài nguyên rừng	2

MPR	821	Thị trường và chế biến lâm sản	2
CDM	821	Bảo tồn và phát triển cây dược liệu	2
RSF	821	Viễn thám trong quản lý tài nguyên rừng	2
SST	821	Seminar chuyên ngành lâm nghiệp	2
III. Luận văn			15
Tổng số tín chỉ			60

4.2. ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG

I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH

1. Giới thiệu chung

- Tên chương trình đào tạo : Lâm sinh (*Forestry*)
- Trình độ đào tạo : Thạc sĩ
- Mã chuyên ngành : 8. 62. 02. 01 - B
- Số tín chỉ : 60
- Loại chương trình đào tạo : Định hướng ứng dụng
- Thời gian đào tạo : 2 năm

2. Mục tiêu của chương trình

Chương trình đào tạo nhằm giúp người học nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu xã hội; có năng lực làm việc độc lập; có khả năng thiết kế, ứng dụng kết quả nghiên cứu trong các lĩnh vực: Tái tạo và phát triển rừng; Chính sách quản lý tài nguyên rừng; Sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học...; có thể học bổ sung một số kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu để tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ chuyên ngành Kỹ thuật Lâm sinh, Quản lý tài nguyên rừng, Giống cây rừng.

3. Định hướng nghề nghiệp của học viên tốt nghiệp

Học viên sau khi tốt nghiệp có thể làm việc trong các lĩnh vực sau:

- Cán bộ quản lý nhà nước về nông lâm nghiệp từ trung ương đến cơ sở.
- Cán bộ quản lý, chuyên môn tại các doanh nghiệp, ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.
- Các cơ quan chuyển giao ứng dụng KHCN về lĩnh vực lâm nghiệp.
- Nghiên cứu, giảng dạy tại các Viện nghiên cứu, Trường ĐH, Tổ chức khoa học công nghệ thuộc lĩnh vực Lâm nghiệp
- Chuyên gia tư vấn cho các dự án, chương trình phát triển nông lâm nghiệp.

II. CHUẨN ĐẦU RA CHO CHƯƠNG TRÌNH

Người học thành công từ chương trình này sẽ có khả năng:

1. Kiến thức

- Vận dụng được khối kiến thức chung để lý giải và lập luận những vấn đề thực tiễn đặt ra thuộc lĩnh vực lâm nghiệp.
- Áp dụng được khối kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để phân tích xây dựng chiến lược, chương trình, dự án, kế hoạch và đề xuất các giải pháp có tính thực tiễn, hiệu quả cao trong lĩnh vực lâm nghiệp.

2. Kỹ năng

- Có khả năng tổ chức điều hành, lập kế hoạch, đánh giá, giám sát các chương trình hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp.
- Có khả năng tổ chức triển khai các ứng dụng khoa học liên quan đến ngành lâm nghiệp;

- Sử dụng thành thạo công cụ, công nghệ phần mềm hỗ trợ chuyên ngành lâm nghiệp (như: GPS, GIS, giải đoán ảnh vệ tinh, ...).

- Sử dụng thành thạo Tiếng Anh trong nghiên cứu và công việc chuyên môn (đạt trình độ B1 tham chiếu khung Châu Âu).

3. Thái độ nghề nghiệp

- Có phẩm chất đạo đức tốt, chấp hành các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước.

- Biết lắng nghe, chia sẻ với cộng đồng, bạn đồng nghiệp.

- Có tình yêu thiên nhiên, tình yêu sinh vật rừng, tôn trọng nghề nghiệp, có khát vọng trong nghiên cứu và trong công việc.

III. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Điều kiện tuyển sinh

Công dân Việt Nam và người nước ngoài có bằng tốt nghiệp đại học đúng chuyên ngành hoặc chuyên ngành gần theo Quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Đại học Thái Nguyên.

2. Thực hiện chương trình

Chương trình được thực hiện theo học chế tín chỉ và các quy định tại Thông tư 15/2014/TT - BGD&ĐT và Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của ĐHTN ban hành theo Quyết định 1131/QĐ-ĐHTN ngày 30/7/2014 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên.

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH LÂM HỌC
THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
Mã số: 8. 62. 02. 01 – B

KHỐI KIẾN THỨC		SỐ TÍN CHỈ		TỶ LỆ (%)
Khối kiến thức chung	Triết học	3	8	13,33
	Tiếng Anh	5		
Khối kiến thức cơ sở và ngành	Khối kiến thức cơ sở	Bắt buộc	10	70,00
		Tự chọn	8	
	Khối kiến thức ngành	Bắt buộc	11	
		Tự chọn	8	
Tiếp cận kỹ năng nghề nghiệp		5		
LUẬN VĂN THẠC SĨ		10		16,67
Tổng số		60		100,00

CÁC HỌC PHẦN

Mã số học phần		Tên môn học	Số tín chỉ
Phần chữ	Phần số		
I. Khối kiến thức chung (2 môn)			
PHI	831	Triết học	3
ENG	851	Tiếng Anh	5
II.1. Khối kiến thức cơ sở			
A. Các môn bắt buộc (10 tín chỉ)			
BGI	821	Giống và cải thiện giống cây rừng	2
BCO	821	Bảo tồn đa dạng sinh học	2
FRM	821	Phương pháp nghiên cứu trong lâm nghiệp	2
CCF	821	Biến đổi khí hậu trong nông lâm nghiệp	2
WSM	821	Quản lý lưu vực	2
FOE	821	Kinh tế rừng	2
AGI	821	Ứng dụng công nghệ GIS trong lâm nghiệp	2
B. Các môn tự chọn (8 tín chỉ)			
AGS	821	Hệ thống nông nghiệp	2
PPM	821	Xây dựng và quản lý dự án	2
OAF	821	Nông nghiệp hữu cơ	2
FSH	821	Vệ sinh an toàn thực phẩm	2
REB	821	Quản lý môi trường và chất thải chăn nuôi	2

OHE	821	Một sức khỏe	2
IMM	821	Miễn dịch học thú y	2
BIT	821	Ứng dụng Công nghệ sinh học trong CN-TY	2
DSA	821	Bệnh truyền lây giữa động vật và người	2
IDF	821	Quản lý sâu bệnh hại rừng	2
VES	821	Định giá dịch vụ môi trường rừng	2
SOF	821	Lâm nghiệp xã hội	2
EPC	809	Di truyền không phụ thuộc trình tự DNA	2
CIS	810	Truyền tải và bảo vệ thông tin khoa học	2
TXO	811	Độc tố học	2
LES	821	Đánh giá đất và phân chia lập địa	2
CFV	821	Phân loại thảm thực vật rừng	2
CFM	821	Quản lý xung đột trong lâm nghiệp	2
2.2. Khối kiến thức chuyên ngành			
A. Các môn bắt buộc (11 tín chỉ)			
SIT	821	Kỹ thuật lâm sinh	3
FRD	821	Quản lý tài nguyên rừng	2
AFF	821	Trồng rừng	2
ARF	821	Nông lâm kết hợp	2
FAE	821	Điều tra đánh giá sản lượng rừng	2
B. Các môn tự chọn (8 tín chỉ)			
FOT	821	Công nghệ hoa, cây cảnh	2
CRSC	821	Quản lý cây trồng tổng hợp (ICM)	2
HTC	821	Ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt	2
RET	821	Công nghệ sinh sản	2
GFP	821	Đồng cỏ & cây thức ăn gia súc	2
ANW	821	Phúc lợi động vật	2
VHI	821	Kiểm nghiệm thú sản	2
EPI	821	Dịch tễ học thú y	2
ZON	821	Bệnh động vật hoang dã	2
FDP	821	Quy hoạch phát triển tài nguyên rừng	2
MPR	821	Thị trường và chế biến lâm sản	2
CDM	821	Bảo tồn và phát triển cây dược liệu	2
MAP	819	Bệnh học phân tử động vật	2
MPP	820	Bệnh học phân tử thực vật	2
FBT	821	Công nghệ lên men sản xuất các hợp chất trao đổi	2
PRM	821	Lập và quản lý dự án lâm nghiệp	2
FDP	821	Quy hoạch phát triển tài nguyên rừng	2

MPR	821	Thị trường và chế biến lâm sản	2
CDM	821	Bảo tồn và phát triển cây dược liệu	2
RSF	821	Viễn thám trong quản lý tài nguyên rừng	2
SST	821	Seminar chuyên ngành lâm nghiệp	2
C. Tiếp cận kỹ năng nghề nghiệp			
DAE	831	Thiết kế trồng và khai thác rừng trồng	3
DMF	821	Thiết kế hệ thống giám sát tài nguyên rừng	2
III. Luận văn			10
Tổng số tín chỉ			60

5. NGÀNH CÔNG NGHỆ SINH HỌC

5.1. ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU

I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH

1. Giới thiệu chung

- Tên chương trình đào tạo: Công nghệ sinh học (*Biotechnology*)
- Trình độ đào tạo: Thạc sỹ
- Mã số: 8. 42. 02. 01 - A
- Loại hình đào tạo: Định hướng nghiên cứu
- Thời gian đào tạo: 2 năm

2. Mục tiêu của chương trình

Mục tiêu chung: Chương trình đào tạo Thạc sỹ CNSH định hướng nghiên cứu nhằm trang bị những kiến thức chuyên sâu về công nghệ sinh học, nâng cao khả năng nghiên cứu trong các lĩnh vực chuyên sâu như công nghệ gen, công nghệ tế bào động vật, thực vật, công nghệ sinh học môi trường nhằm xây dựng đội ngũ những người làm khoa học có năng lực cao, có thể tham gia công tác nghiên cứu, quản lý, giảng dạy, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội, khoa học-công nghệ của đất nước.

3. Định hướng nghề nghiệp của học viên tốt nghiệp

- Giảng dạy tại các Trường Đại học, cao đẳng có chuyên ngành Sinh học, ngành Công nghệ sinh học và các ngành có liên quan
- Làm việc tại các phòng thí nghiệm của các viện nghiên cứu về công nghệ sinh học hoặc các lĩnh vực có liên quan.
- Làm việc tại các cơ sở sản xuất, cơ sở y - dược, nông nghiệp,... và nhiều vị trí khác có nhu cầu triển khai công nghệ sinh học trong phát triển kinh tế với vị thế là một chuyên gia để tư vấn cho lĩnh vực này.

II. CHUẨN ĐẦU RA CHO CHƯƠNG TRÌNH

1. Kiến thức

Về kiến thức, người học được đào tạo có hệ thống kiến thức khoa học về công nghệ sinh học, có khả năng hoạt động nghiên cứu theo chuyên môn một cách độc lập hoặc phối hợp nghiên cứu có hiệu quả với các đồng nghiệp khác ở trong nước và nước ngoài. Có khả năng giảng dạy ở mọi trình độ cho các đối tượng có nhu cầu học về chuyên ngành công nghệ sinh học.

2. Kỹ năng:

Về kỹ năng, người được đào tạo biết vận dụng một cách linh hoạt và có hiệu quả các công trình nghiên cứu với việc phát triển kinh tế đất nước cũng như giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách của đất nước về các lĩnh vực liên quan như xã hội, môi trường, nông-lâm-ngư nghiệp, y tế, quốc phòng an ninh. Người học có khả năng tham gia nghiên cứu trong các chương trình, dự án cấp quốc gia và quốc tế trong các lĩnh vực liên quan đến công nghệ sinh học.

3. Thái độ nghề nghiệp

- Chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

- Sẵn sàng học hỏi, lắng nghe và chia sẻ, xây dựng mối quan hệ tốt với cộng đồng, tôn trọng nghề nghiệp.

- Mạnh dạn tự tin đề xuất ý tưởng, xây dựng và bảo vệ ý tưởng, bình tĩnh, thiện chí xử lý các tình huống trong công việc.

- Có ý thức bảo vệ thiên nhiên, môi trường sinh thái và các giá trị văn hoá truyền thống

- Có ý chí vươn lên trong công tác và cuộc sống.

III. CÁC ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Điều kiện tuyển sinh

Công dân Việt Nam và người nước ngoài có bằng tốt nghiệp đại học đúng chuyên ngành hoặc chuyên ngành gần theo quy định của Bộ GD&ĐT

2. Thực hiện chương trình

Chương trình được thực hiện theo học chế tín chỉ và các quy định tại Thông tư 15/2014/TT - BGD&ĐT và Quy định đào tạo trình độ Thạc sỹ của ĐHTN ban hành theo Quyết định 1131/QĐ-ĐHTN ngày 30/7/2014 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên.

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SỸ
NGÀNH CÔNG NGHỆ SINH HỌC
THEO ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU
Mã số: 8. 42. 02. 01 – A

KHỐI KIẾN THỨC			SỐ TÍN CHỈ		TỶ LỆ (%)
Khối kiến thức chung	Triết học		3	8	13,33
	Tiếng Anh		5		
Khối kiến thức cơ sở và ngành	Khối kiến thức cơ sở	Bắt buộc	15	37	61,67
		Tự chọn	6		
	Khối kiến thức ngành	Bắt buộc	10		
		Tự chọn	6		
<i>Luận văn thạc sỹ</i>			15	25,00	
<i>Tổng số</i>			60	100,00	

CÁC HỌC PHẦN

Mã số học phần		Tên môn học	Số tín chỉ
Phần chữ	Phần số		
I. Khối kiến thức chung (2 môn)			
PHI	831	Triết học	3
ENG	851	Tiếng Anh (môn điều kiện)	5
II. 1. Khối kiến thức cơ sở			
A. Các môn bắt buộc (15 tín chỉ)			
SDB	803	Thống kê và xử lý số liệu trong Công nghệ sinh học	2
MBC	804	Sinh học phân tử tế bào nâng cao	3
IMM	805	Miễn dịch học phân tử và tế bào nâng cao	3
ABC	806	Hóa sinh học nâng cao	3
DRT	807	Công nghệ DNA tái tổ hợp	2
ABI	808	Tin sinh học ứng dụng	2
B. Các môn học tự chọn (6 tín chỉ)			
AGS	821	Hệ thống nông nghiệp	2
PPM	821	Xây dựng và quản lý dự án	2
OAF	821	Nông nghiệp hữu cơ	2

FSH	821	Vệ sinh an toàn thực phẩm	2
REB	821	Quản lý môi trường và chất thải chăn nuôi	2
OHE	821	Một sức khỏe	2
IMM	821	Miễn dịch học thú y	2
BIT	821	Ứng dụng Công nghệ sinh học trong CN-TY	2
DSA	821	Bệnh truyền lây giữa động vật và người	2
IDF	821	Quản lý sâu bệnh hại rừng	2
VES	821	Định giá dịch vụ môi trường rừng	2
SOF	821	Lâm nghiệp xã hội	2
EPC	809	Di truyền không phụ thuộc trình tự DNA	2
CIS	810	Truyền tải và bảo vệ thông tin khoa học	2
TXO	811	Độc tố học	2
POT	821	Proteomics	2
CNT	821	Tin sinh học hệ gene	2
II. 2. Khối kiến thức chuyên ngành			
A. Các môn bắt buộc (10 tín chỉ)			
FBI	814	Công nghệ sinh học thực phẩm	2
MBI	815	Công nghệ sinh học y dược	2
PBI	816	Công nghệ sinh học trong trồng trọt	2
HBI	817	Công nghệ sinh học trong chăn nuôi, thú y	2
EBI	818	Công nghệ sinh học môi trường	2
B. Các môn học tự chọn (6 tín chỉ)			
FOT	821	Công nghệ hoa, cây cảnh	2
CRSC	821	Quản lý cây trồng tổng hợp (ICM)	2
HTC	821	Ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt	2
RET	821	Công nghệ sinh sản	2
GFP	821	Đồng cỏ & cây thức ăn gia súc	2
ANW	821	Phúc lợi động vật	2
VHI	821	Kiểm nghiệm thú sản	2
EPI	821	Dịch tễ học thú y	2
ZON	821	Bệnh động vật hoang dã	2
FDP	821	Quy hoạch phát triển tài nguyên rừng	2
MPR	821	Thị trường và chế biến lâm sản	2
CDM	821	Bảo tồn và phát triển cây dược liệu	2
MAP	819	Bệnh học phân tử động vật	2
MPP	820	Bệnh học phân tử thực vật	2
FBT	821	Công nghệ lên men sản xuất các hợp chất trao đổi	2
III. Luận văn			15

5.2. ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG

I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH

1. Giới thiệu chung

- Tên chương trình đào tạo: Công nghệ sinh học (*Biotechnology*)
- Trình độ đào tạo: Thạc sỹ
- Mã số: 8. 42. 02. 01 - B
- Loại hình đào tạo: Định hướng ứng dụng
- Thời gian đào tạo: 2 năm

2. Mục tiêu của chương trình

Chương trình đào tạo Thạc sỹ CNSH định hướng ứng dụng nhằm trang bị khả năng ứng dụng những thành tựu về công nghệ sinh học, nâng cao khả năng nghiên cứu, ứng dụng thực tế trong các lĩnh vực chuyên sâu như công nghệ gen, công nghệ tế bào động vật, thực vật, công nghệ sinh học môi trường. Chương trình hướng đến xây dựng đội ngũ các nhà khoa học, các chuyên gia có khả năng thiết lập các quy trình sản xuất trên nền tảng kiến thức chuyên môn về công nghệ sinh học, vận dụng kiến thức trong việc giải quyết các vấn đề trong thực tiễn liên quan đến lĩnh vực

3. Định hướng nghề nghiệp của học viên tốt nghiệp

- Làm việc tại các cơ sở sản xuất, cơ sở y - dược, nông nghiệp... với khả năng vận dụng cao các kiến thức để ứng dụng trong sản xuất các sản phẩm phục vụ trực tiếp cho nhu cầu xã hội.
- Xây dựng các quy trình sản xuất, phát triển sản phẩm công nghệ sinh học hướng đến các nhu cầu cụ thể trong thực tiễn đời sống.
- Làm việc tại các phòng thí nghiệm của các viện nghiên cứu về công nghệ sinh học hoặc các lĩnh vực có liên quan.

II. CHUẨN ĐẦU RA CHO CHƯƠNG TRÌNH

1. Kiến thức

Người học được trang bị hệ thống kiến thức khoa học về công nghệ sinh học, các quy trình sản xuất, ứng dụng của công nghệ sinh học trong thực tiễn; cách thức sử dụng những thành tựu khoa học hiện đại về sinh học trong các lĩnh vực môi trường, sức khỏe, nông nghiệp, công nghiệp... nhằm tạo ra các sản phẩm, quy trình, phương pháp để giải quyết những yêu cầu cụ thể trong đời sống, sản xuất thực tiễn.

1. Kỹ năng

Người học có khả năng tham gia nghiên cứu sản xuất tại các nhà máy, cơ sở sản xuất, cơ sở nghiên cứu trong các lĩnh vực liên quan đến công nghệ sinh học, biết vận dụng một cách linh hoạt và có hiệu quả các công trình nghiên cứu với việc ứng dụng chúng trong đời sống thực tế, kết hợp giữa lý thuyết và thực hành nhằm mang lại hiệu quả cao trong sản xuất.

3. Thái độ nghề nghiệp

- Chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

- Sẵn sàng học hỏi, lắng nghe và chia sẻ, xây dựng mối quan hệ tốt với cộng đồng, tôn trọng nghề nghiệp.

- Mạnh dạn tự tin đề xuất ý tưởng, xây dựng và bảo vệ ý tưởng, bình tĩnh, thiện chí xử lý các tình huống trong công việc.

- Có ý thức bảo vệ thiên nhiên, môi trường sinh thái và các giá trị văn hoá truyền thống

- Có ý chí vươn lên trong công tác và cuộc sống.

III. CÁC ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Điều kiện tuyển sinh

Công dân Việt Nam và người nước ngoài có bằng tốt nghiệp đại học đúng chuyên ngành hoặc chuyên ngành gần theo quy định của Bộ GD&ĐT

2. Thực hiện chương trình

Chương trình được thực hiện theo học chế tín chỉ và các quy định tại Thông tư 15/2014/TT - BGD&ĐT và Quy định đào tạo trình độ Thạc sỹ của ĐHTN ban hành theo Quyết định 1131/QĐ-ĐHTN ngày 30/7/2014 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SỸ
NGÀNH CÔNG NGHỆ SINH HỌC
THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
Mã số: 8. 42. 02. 01 – B

KHỐI KIẾN THỨC		SỐ TÍN CHỈ		TỶ LỆ (%)
Khối kiến thức chung	Triết học	3	8	13,33
	Tiếng Anh	5		
Khối kiến thức cơ sở và ngành	Khối kiến thức cơ sở	Bắt buộc	15	70,00
		Tự chọn	6	
	Khối kiến thức ngành	Bắt buộc	10	
		Tự chọn	6	
Tiếp cận kỹ năng nghề nghiệp		5		
<i>Luận văn thạc sỹ</i>			10	16,67
<i>Tổng số</i>			60	100,00

CÁC HỌC PHẦN

Mã số học phần		Tên môn học	Số tín chỉ
Phần chữ	Phần số		
I. Khối kiến thức chung (2 môn)			
PHI	831	Triết học	3
ENG	851	Tiếng Anh (môn điều kiện)	5
II. 1. Khối kiến thức cơ sở			
A. Các môn bắt buộc (15 tín chỉ)			
SDB	803	Thống kê và xử lý số liệu trong Công nghệ sinh học	2
MBC	804	Sinh học phân tử tế bào nâng cao	3
IMM	805	Miễn dịch học phân tử và tế bào nâng cao	3
ABC	806	Hóa sinh học nâng cao	3
DRT	807	Công nghệ DNA tái tổ hợp	2
ABI	808	Tin sinh học ứng dụng	2
B. Các môn học tự chọn (6 tín chỉ)			
AGS	821	Hệ thống nông nghiệp	2

PPM	821	Xây dựng và quản lý dự án	2
OAF	821	Nông nghiệp hữu cơ	2
FSH	821	Vệ sinh an toàn thực phẩm	2
REB	821	Quản lý môi trường và chất thải chăn nuôi	2
OHE	821	Một sức khỏe	2
IMM	821	Miễn dịch học thú y	2
BIT	821	Ứng dụng Công nghệ sinh học trong CN-TY	2
DSA	821	Bệnh truyền lây giữa động vật và người	2
IDF	821	Quản lý sâu bệnh hại rừng	2
VES	821	Định giá dịch vụ môi trường rừng	2
SOF	821	Lâm nghiệp xã hội	2
EPC	809	Di truyền không phụ thuộc trình tự DNA	2
CIS	810	Truyền tải và bảo vệ thông tin khoa học	2
TXO	811	Độc tố học	2
II. 2. Khối kiến thức chuyên ngành			
A. Các môn bắt buộc (10 tín chỉ)			
FBI	814	Công nghệ sinh học thực phẩm	2
MBI	815	Công nghệ sinh học y dược	2
PBI	816	Công nghệ sinh học trong trồng trọt	2
HBI	817	Công nghệ sinh học trong chăn nuôi, thú y	2
EBI	818	Công nghệ sinh học môi trường	2
B. Các môn học tự chọn (6 tín chỉ)			
FOT	821	Công nghệ hoa, cây cảnh	2
CRSC	821	Quản lý cây trồng tổng hợp (ICM)	2
HTC	821	Ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt	2
RET	821	Công nghệ sinh sản	2
GFP	821	Đồng cỏ & cây thức ăn gia súc	2
ANW	821	Phúc lợi động vật	2
VHI	821	Kiểm nghiệm thú sản	2
EPI	821	Dịch tễ học thú y	2
ZON	821	Bệnh động vật hoang dã	2
FDP	821	Quy hoạch phát triển tài nguyên rừng	2
MPR	821	Thị trường và chế biến lâm sản	2
CDM	821	Bảo tồn và phát triển cây dược liệu	2
MAP	819	Bệnh học phân tử động vật	2
MPP	820	Bệnh học phân tử thực vật	2
FBT	821	Công nghệ lên men sản xuất các hợp chất trao đổi	2
C. Tiếp cận kỹ năng nghề nghiệp (5 tín chỉ)			

BPE	831	Các quá trình và thiết bị trong Công nghệ sinh học	3
BPD	821	Phát triển sản phẩm Công nghệ sinh học	2
III. Luận văn			10
IV. Tổng số tín chỉ			60

KHỐI 2

CÁC NGÀNH KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

6. NGÀNH KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG

6.1. ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU

I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH

1. Giới thiệu chung

- Tên chương trình đào tạo : Khoa học môi trường (*Environmental Science*)
- Trình độ đào tạo : Thạc sĩ
- Mã số : 8. 44. 03. 01-A
- Số tín chỉ : 60
- Loại chương trình đào tạo : Định hướng nghiên cứu
- Thời gian đào tạo: 02 năm

2. Mục tiêu của chương trình

Chương trình đào tạo nhằm cung cấp cho người học kiến thức chuyên sâu của ngành và phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp để có thể độc lập nghiên cứu, phát triển các quan điểm, luận thuyết khoa học, bước đầu có thể hình thành ý tưởng khoa học, phát hiện, khám phá và thử nghiệm kiến thức mới về công nghệ môi trường, kỹ thuật môi trường, kiểm soát chất lượng môi trường khí, nước, đất, nước, không khí và đa dạng sinh học...; có khả năng thực hiện công việc ở các vị trí nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn và hoạch định chính sách hoặc các vị trí khác thuộc ngành Khoa học môi trường; có thể tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Khoa học môi trường.

3. Định hướng nghề nghiệp của học viên tốt nghiệp

Học viên sau khi tốt nghiệp có thể làm việc trong các lĩnh vực sau:

- Nghiên cứu, giảng dạy tại các Viện nghiên cứu, Trường Đại học và các Tổ chức khoa học kỹ thuật thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường....
- Chuyên gia, tư vấn cho các dự án, chương trình về bảo vệ môi trường, phát triển bền vững...
- Quản lý nhà nước tại các cơ quan nhà nước từ Trung ương đến địa phương (các Bộ, Sở, Phòng tài nguyên và môi trường, các Trung tâm quan trắc môi trường, trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường, Hội bảo vệ thiên nhiên và môi trường, các Vườn quốc gia, khu bảo tồn,...).
- Các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân về tài nguyên và môi trường.

II. CHUẨN ĐẦU RA

1. Kiến thức

- Có năng lực tư duy, phân tích, đánh giá nhu cầu xã hội để xây dựng chiến lược, chương trình, đề tài, dự án và các hoạt động nghiên cứu
- Sử dụng kiến thức chuyên sâu để phân tích, lý giải và hình thành ý tưởng mới trong nghiên cứu đối với .
- Ứng dụng các phương pháp hiện đại trong nghiên cứu khoa học môi trường.

2. Kỹ năng

- Sử dụng thành thạo công cụ, phương tiện... trong nghiên cứu cây trồng.

- Sử dụng tiếng Anh trong công việc chuyên môn (đạt trình độ B1, tham chiếu khung châu Âu).

- Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học ứng dụng trong thống kê tài nguyên môi trường.

3. Thái độ nghề nghiệp

- Chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

- Sẵn sàng học hỏi, lắng nghe và chia sẻ, xây dựng mối quan hệ tốt với cộng đồng, tôn trọng nghề nghiệp.

- Mạnh dạn tự tin đề xuất ý tưởng, xây dựng và bảo vệ ý tưởng, bình tĩnh, thiện chí xử lý các tình huống trong công việc.

- Có ý thức bảo vệ thiên nhiên, môi trường sinh thái và các giá trị văn hoá truyền thống

- Có ý chí vươn lên trong công tác và cuộc sống.

III. CÁC ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Điều kiện tuyển sinh

Công dân Việt Nam và người nước ngoài có bằng tốt nghiệp đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Thực hiện chương trình

Chương trình được thực hiện theo học chế tín chỉ và các quy định tại Thông tư 15/2014/TT - BGD&ĐT và Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của ĐHTN ban hành theo Quyết định 1131/QĐ-ĐHTN ngày 30/7/2014 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên.

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH: KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG
ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU
Mã số: 8. 44. 03. 01 - A

KHỐI KIẾN THỨC		SỐ TÍN CHỈ		TỶ LỆ (%)	
Khối kiến thức chung	Triết học		3	8	13,33
	Tiếng Anh		5		
Khối kiến thức cơ sở và ngành	Khối kiến thức cơ sở	Bắt buộc	14	37	61,67
		Tự chọn	8		
	Khối kiến thức ngành	Bắt buộc	9		
		Tự chọn	6		
LUẬN VĂN			15	25,00	
Tổng số			60	100,00	

CÁC HỌC PHẦN

Mã số học phần		Tên môn học	Số tín chỉ
Phần chữ	Phần số		
I. Khối kiến thức chung (2 môn)			
PHI	831	Triết học	3
ENG	851	Tiếng Anh	5
II.1. Khối kiến thức cơ sở			
A. Các môn bắt buộc (14 tín chỉ)			
EPR	821	Nguyên lý và các phương pháp nghiên cứu môi trường	2
BNC	821	Đa dạng sinh học và bảo tồn thiên nhiên	2
SWE	821	Môi trường đất và nước	2
REE	821	Kinh tế tài nguyên và môi trường	2
ENA	821	Phân tích môi trường	2
EMS	821	Quản lý môi trường cho sự phát triển bền vững	2
TOE	821	Độc học môi trường	2
B. Các môn tự chọn: (8 tín chỉ)			
CMT	821	Công nghệ xây dựng bản đồ địa chính	2
MSR	821	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2
ENS	821	Thống kê kinh tế xã hội môi trường	2
AGI	821	Ứng dụng viễn thám và hệ thống thông tin	2

		địa lý trong nghiên cứu quản lý môi trường	
CLC	821	Biến đổi khí hậu	2
SRM	821	Phương pháp nghiên cứu Kinh tế xã hội	2
APA	821	Phân tích chính sách nông nghiệp	2
EIM	821	Quản lý thông tin kinh tế	2
RED	821	Phát triển kinh tế vùng	2
ENM	821	Mô hình hóa môi trường	2
AEC	821	Hóa học môi trường ứng dụng	2
WAE	821	Kinh tế chất thải	2
II.2. Khối kiến thức ngành			
A. Các môn bắt buộc (9 tín chỉ)			
EIA	831	Đánh giá tác động môi trường	3
ENT	821	Ô nhiễm và các biện pháp xử lý	2
ESP	821	Chiến lược và chính sách môi trường	2
RBM	821	Quản lý tổng hợp lưu vực sông	2
B. Các môn học tự chọn (6 tín chỉ)			
RMM	821	Quản lý thị trường bất động sản	2
CSR	821	Bồi thường hỗ trợ tái định cư	2
LPR	821	Định giá đất và bất động sản	2
ENP	821	Quy hoạch môi trường	2
POE	821	Rừng và môi trường	2
POS	821	Công nghệ môi trường	2
LMS	821	Kỹ năng lãnh đạo quản lý	2
PDR	821	Quy hoạch phát triển nông thôn	2
APM	821	Quản lý dự án nông nghiệp	2
AGM	821	Thị trường nông sản	2
MAR	821	Marketing nông nghiệp	2
ABE	821	Sinh học ứng dụng trong xử lý môi trường	2
URE	821	Đô thị hóa môi trường	2
III. Luận văn			15
Tổng số tín chỉ			60

6.2. ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG

I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH

1. Giới thiệu chung

- Tên chương trình đào tạo : Khoa học môi trường (*Environmental Science*)
- Trình độ đào tạo : Thạc sĩ
- Mã số : 8. 44. 03. 01 - B
- Số tín chỉ : 60
- Loại chương trình đào tạo : Định hướng ứng dụng
- Thời gian đào tạo : 2 năm

2. Mục tiêu của chương trình

Chương trình đào tạo nhằm giúp người học nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu xã hội; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng thiết kế sản phẩm, ứng dụng, chuyển giao kết quả nghiên cứu, tiến bộ kỹ thuật trong các lĩnh vực: công nghệ môi trường, kỹ thuật môi trường, kiểm soát chất lượng môi trường khí, nước, đất, nước, không khí và đa dạng sinh học...; Có thể học bổ sung một số kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu để tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Khoa học môi trường.

3. Định hướng nghề nghiệp của học viên tốt nghiệp

Học viên sau khi tốt nghiệp có thể làm việc trong các lĩnh vực sau:

- Cán bộ quản lý: Các cơ quan nhà nước từ Trung ương đến địa phương (các Bộ, Sở, Phòng tài nguyên và môi trường, các Trung tâm quan trắc môi trường, trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường, Hội bảo vệ thiên nhiên và môi trường, các Vườn quốc gia, khu bảo tồn,...).
- Chuyên gia, tư vấn cho các dự án, chương trình về bảo vệ môi trường, phát triển bền vững...
- Nghiên cứu, giảng dạy tại các Viện nghiên cứu, Trường Đại học và các Tổ chức khoa học kỹ thuật thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường....
- Các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân về tài nguyên và môi trường.

II. CHUẨN ĐẦU RA

1. Kiến thức

- Vận dụng được khối kiến thức chung để phân tích, lý giải và lập luận những vấn đề thực tiễn xã hội đặt ra cho ngành Khoa học môi trường.
- Áp dụng các kiến thức cơ sở ngành trong tư duy, phân tích, đánh giá nhu cầu xã hội để xây dựng chiến lược, chương trình, dự án và các hoạt động nghiên cứu và quản lý tài nguyên môi trường.
- Phân tích và giải quyết được những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn quản lý đối với các nội dung liên quan đến chính sách và đề xuất các giải pháp phục vụ cho tổ chức quản lý môi trường.

2. Kỹ năng

- Thành thạo các kỹ năng nghề nghiệp để phát hiện và xử lý vấn đề trong lĩnh vực khoa học môi trường.

- Nghiên cứu ứng dụng để đóng góp vào lĩnh vực quản lý và bảo vệ môi trường.

- Sử dụng được tiếng Anh trong công việc chuyên môn (đạt trình độ B1, tham chiếu khung châu Âu)

- Sử dụng hiệu quả các công cụ và công nghệ phần mềm hỗ trợ chuyên ngành Khoa học môi trường (GPS, GIS, giải đoán ảnh vệ tinh, thống kê tài nguyên môi trường...).

3. Thái độ nghề nghiệp

- Chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

- Sẵn sàng học hỏi, lắng nghe và chia sẻ, xây dựng mối quan hệ tốt với cộng đồng, tôn trọng nghề nghiệp.

- Mạnh dạn tự tin đề xuất ý tưởng, xây dựng và bảo vệ ý tưởng, bình tĩnh, thiện chí xử lý các tình huống trong công việc.

- Có ý thức bảo vệ thiên nhiên, môi trường sinh thái và các giá trị văn hoá truyền thống.

- Có ý chí vươn lên trong công tác và cuộc sống.

III. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Điều kiện tuyển sinh

Công dân Việt Nam và người nước ngoài có bằng tốt nghiệp đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Thực hiện chương trình

Chương trình được thực hiện theo học chế tín chỉ và các quy định tại Thông tư 15/2014/TT-BGD&ĐT và Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của ĐHTN ban hành theo Quyết định 1131/QĐ-ĐHTN ngày 30/7/2014 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên.

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH: KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG
THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
Mã số: 8. 44. 03. 01 – B

KHỐI KIẾN THỨC		SỐ TÍN CHỈ		TỶ LỆ (%)
Khối kiến thức chung	Triết học	3	8	13,33
	Tiếng Anh	5		
Khối kiến thức cơ sở và ngành	Khối kiến thức cơ sở	Bắt buộc	14	70,00
		Tự chọn	8	
	Khối kiến thức ngành	Bắt buộc	9	
		Tự chọn	6	
Tiếp cận kỹ năng nghề nghiệp		5		
LUẬN VĂN THẠC SĨ		10		16,67
Tổng số		60		100,00

CÁC HỌC PHẦN

Mã số học phần		Tên môn học	Số tín chỉ
Phần chữ	Phần số		
I. Khối kiến thức chung (2 môn)			
PHI	831	Triết học	3
ENG	851	Tiếng Anh	5
II.1. Khối kiến thức cơ sở			
A. Các môn bắt buộc (14 tín chỉ)			
PRM	821	Nguyên lý và các phương pháp nghiên cứu môi trường	2
BNC	821	Đa dạng sinh học và bảo tồn thiên nhiên	2
SWE	821	Môi trường đất và nước	2
REE	821	Kinh tế tài nguyên và môi trường	2
ENA	821	Phân tích môi trường	2
EMS	821	Quản lý môi trường cho sự phát triển bền vững	2
ESA	821	Phân tích hệ thống môi trường	2
B. Các môn tự chọn (8 tín chỉ)			
ESD	821	Quản lý môi trường và Phát triển bền vững	2
CMT	821	Công nghệ xây dựng bản đồ địa chính	2

MSR	821	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2
ENS	821	Thống kê kinh tế xã hội môi trường	2
AGI	821	Ứng dụng viễn thám và hệ thống thông tin địa lý trong nghiên cứu quản lý môi trường	2
CLC	821	Biến đổi khí hậu	2
SRM	821	Phương pháp nghiên cứu Kinh tế xã hội	2
APA	821	Phân tích chính sách nông nghiệp	2
EIM	821	Quản lý thông tin kinh tế	2
RED	821	Phát triển kinh tế vùng	2
TOE	821	Độc học môi trường	2
2.2. Khối kiến thức chuyên ngành			
A. Các môn bắt buộc (9 tín chỉ)			
EIA	821	Đánh giá tác động môi trường	3
ENT	821	Ô nhiễm và các biện pháp xử lý	2
ESP	821	Chiến lược và chính sách môi trường	2
RBM	821	Quản lý tổng hợp lưu vực sông	2
B. Các môn tự chọn (6 tín chỉ)			
RMM	821	Quản lý thị trường bất động sản	2
CSR	821	Bồi thường hỗ trợ tái định cư	2
LPR	821	Định giá đất và bất động sản	2
ENP	821	Quy hoạch môi trường	2
POE	821	Rừng và môi trường	2
POS	821	Công nghệ môi trường	2
LMS	821	Kỹ năng lãnh đạo quản lý	2
RDP	821	Quy hoạch phát triển nông thôn	2
APM	821	Quản lý dự án nông nghiệp	2
AGM	821	Thị trường nông sản	2
MAR	821	Marketing nông nghiệp	2
C. Tiếp cận kỹ năng nghề nghiệp			
MAM	821	Phương pháp quan trắc chất lượng và đánh giá nhanh môi trường	2
EET	831	Công nghệ và kỹ thuật môi trường	3
III. Luận văn			10
Tổng số tín chỉ			60

7. NGÀNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

7.1. ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU

I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH

1. Giới thiệu chung

- Tên chương trình đào tạo: Kinh tế nông nghiệp (*Agriculture Economic*)
- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ
- Mã số: 8.62.01.15 - A
- Loại hình đào tạo: Định hướng Nghiên cứu
- Thời gian đào tạo: 2 năm

2. Mục tiêu của chương trình

Chương trình đào tạo Thạc sĩ Kinh tế nông nghiệp nhằm giúp học viên bổ sung, cập nhật và nâng cao kiến thức chuyên ngành, ngành tăng cường kiến thức liên ngành; có kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực khoa học chuyên ngành hoặc kỹ năng vận dụng kiến thức đó vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp, có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành kinh tế nông nghiệp phục vụ cho sự phát triển kinh tế – xã hội ở Việt Nam nói chung và khu vực trung du, miền núi phía bắc nói riêng.

I. CHUẨN ĐẦU RA CHO CHƯƠNG TRÌNH

1. Kiến thức

Làm chủ kiến thức chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp, có thể đảm nhiệm công việc của chuyên gia trong lĩnh vực được đào tạo; có tư duy phản biện; có kiến thức lý thuyết chuyên sâu để có thể phát triển kiến thức mới và tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ; có kiến thức tổng hợp về pháp luật, quản lý và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực Kinh tế nông nghiệp.

2. Kỹ năng

Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp, không thường xuyên xảy ra, không có tính quy luật, khó dự báo; có kỹ năng nghiên cứu độc lập để phát triển và thử nghiệm những giải pháp mới trong lĩnh vực Kinh tế nông nghiệp; Có khả năng áp dụng được các phương pháp tiếp cận mới trong phát triển nông thôn.

Sử dụng được tiếng Anh trong giao tiếp và làm việc chuyên môn (trình độ B1, tham chiếu khung châu Âu) để có thể hiểu được một báo cáo hay bài phát biểu về hầu hết các chủ đề trong công việc liên quan đến chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp; có thể diễn đạt bằng ngoại ngữ trong hầu hết các tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết báo cáo liên quan đến công việc chuyên môn; có thể trình bày rõ ràng các ý kiến và phản biện một vấn đề kỹ thuật bằng ngoại ngữ; Bên cạnh đó, sử dụng được các phần mềm tin học ứng dụng trong thống kê kinh tế-xã hội.

3. Thái độ nghề nghiệp

Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp và đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng tự định hướng phát triển năng

lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn.

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SỸ
NGÀNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP
ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU
Mã số 8.62.01.15 - A

KHỐI KIẾN THỨC			SỐ TÍN CHỈ		TỶ LỆ (%)
Khối kiến thức chung	Triết học		3	8	13,33
	Tiếng Anh		5		
Khối kiến thức cơ sở và ngành	Khối kiến thức cơ sở	Bắt buộc	12	37	61,67
		Tự chọn	12		
	Khối kiến thức ngành	Bắt buộc	7		
		Tự chọn	6		
LUẬN VĂN			15	25,00	
Tổng số			60	100,00	

CÁC HỌC PHẦN

MÃ SỐ HỌC PHẦN		TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ
PHẦN CHỮ	PHẦN SỐ		
I. CÁC HỌC PHẦN CHUNG			8
PHI	831	Triết học	3
ENG	851	Tiếng Anh	5
II. CÁC HỌC PHẦN CƠ SỞ (12 học phần)			24
2.1. Các học phần cơ sở bắt buộc (12 TC)			12
ECO	821	Kinh tế học	2
FIC	821	Tài chính- Tín dụng	2
DEE	821	Kinh tế phát triển	2
SRM	821	Phương pháp nghiên cứu kinh tế- xã hội	2
AEC	821	Kinh tế lượng nâng cao	2
PEM	821	Quản lý nhà nước về kinh tế	2
2.2. Các học phần cơ sở tự chọn (12 TC)			12
APA	821	Phân tích chính sách nông nghiệp	2
EIM	821	Quản lý thông tin kinh tế	2
FEC	821	Kinh tế nông trại	2
IBE	821	Kinh tế đối ngoại	2
RTD	821	Phát triển du lịch và du lịch nông thôn	2

MÃ SỐ HỌC PHẦN		TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ
PHẦN CHỮ	PHẦN SỐ		
ESD	821	Quản lý môi trường và Phát triển bền vững	2
CMT	821	Công nghệ xây dựng bản đồ địa chính	2
MSR	821	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2
ENS	821	Thống kê kinh tế xã hội môi trường	2
AGI	821	Ứng dụng viễn thám và hệ thống thông tin địa lý trong nghiên cứu quản lý môi trường	2
CLC	821	Biến đổi khí hậu	2
SRM	821	Phương pháp nghiên cứu Kinh tế xã hội	2
RED	821	Phát triển kinh tế vùng	2
TOE	821	Độc học môi trường	2
III. CÁC HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH (5 học phần)			13
3.1. Các học phần chuyên ngành bắt buộc (7 TC)			7
AGE	831	Kinh tế nông nghiệp	3
APM	821	Quản lý dự án nông nghiệp	2
AVC	821	Chuỗi giá trị trong nông nghiệp	2
3.2. Các học phần chuyên ngành tự chọn (6 TC)			6
MAR	821	Marketing nông nghiệp	2
RUD	821	Phát triển nông thôn	2
HIA	821	Nông nghiệp công nghệ cao	2
RMM	821	Quản lý thị trường bất động sản	2
CSR	821	Bồi thường hỗ trợ tái định cư	2
LPR	821	Định giá đất và bất động sản	2
ENP	821	Quy hoạch môi trường	2
POE	821	Rừng và môi trường	2
POS	821	Công nghệ môi trường	2
LMS	821	Kỹ năng lãnh đạo quản lý	2
RDP	821	Quy hoạch phát triển nông thôn	2
APM	821	Quản lý dự án nông nghiệp	2
AGM	821	Thị trường nông sản	2
EAE	821	Kinh tế môi trường	2
NPV	821	Tài chính phát triển	2
Luận văn thạc sỹ			15
Tổng cộng			60

7.2. ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG

I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH

1. Giới thiệu chung

- Tên chương trình đào tạo: Kinh tế nông nghiệp (*Agriculture Economic*)
- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ
- Mã số: 8.62.01.15 - B
- Loại hình đào tạo: Định hướng ứng dụng
- Thời gian đào tạo: 2 năm

2. Mục tiêu của chương trình

Chương trình đào tạo Thạc sĩ Kinh tế nông nghiệp nhằm giúp học viên bổ sung, cập nhật và nâng cao kiến thức chuyên ngành, ngành tăng cường kiến thức liên ngành; áp dụng kiến thức đó vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp, có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành kinh tế nông nghiệp phục vụ cho sự phát triển kinh tế – xã hội ở Việt Nam nói chung và khu vực trung du, miền núi phía bắc nói riêng.

I. CHUẨN ĐẦU RA CHO CHƯƠNG TRÌNH

1. Kiến thức

Vận dụng khối kiến thức chung về chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp, có thể đảm nhiệm công việc của chuyên gia trong lĩnh vực được đào tạo; có tư duy phản biện; có kiến thức lý thuyết chuyên sâu để có thể phát triển kiến thức mới và tiếp tục nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực Kinh tế nông nghiệp.

2. Kỹ năng

Có khả năng áp dụng được các phương pháp tiếp cận mới trong phát triển nông thôn. Có kỹ năng nghiên cứu độc lập để phát triển và thử nghiệm những giải pháp mới trong lĩnh vực Kinh tế nông nghiệp;

Sử dụng được tiếng Anh trong giao tiếp và làm việc chuyên môn (trình độ B1, tham chiếu khung châu Âu) để có thể hiểu được một báo cáo hay bài phát biểu về hầu hết các chủ đề trong công việc liên quan đến chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp.

3. Thái độ nghề nghiệp

Có thể chủ động giải quyết các vấn đề thuộc chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp và đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn.

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP
THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
Mã số: 8. 62. 01. 15 - B

KHỐI KIẾN THỨC		SỐ TÍN CHỈ		TỶ LỆ (%)	
Khối kiến thức chung	Triết học	3	8	13,33	
	Tiếng Anh	5			
Khối kiến thức cơ sở và ngành	Khối kiến thức cơ sở	Bắt buộc	12	70,00	
		Tự chọn	12		
	Khối kiến thức ngành	Bắt buộc	7		42
		Tự chọn	6		
Tiếp cận kỹ năng nghề nghiệp		5			
LUẬN VĂN THẠC SĨ			10	16,67	
Tổng số			60	100,00	

CÁC HỌC PHẦN

MÃ SỐ HỌC PHẦN		TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ
PHẦN CHỮ	PHẦN SỐ		
I. CÁC HỌC PHẦN CHUNG			8
PHI	831	Triết học	3
ENG	851	Tiếng Anh	5
II. CÁC HỌC PHẦN CƠ SỞ (11 học phần)			24
2.1. Các học phần cơ sở bắt buộc (12 TC)			12
ECO	831	Nguyên lý kinh tế	3
PRM	831	Quản lý dự án	3
DEE	831	Kinh tế phát triển	3
SRM	831	Phương pháp nghiên cứu kinh tế- xã hội	3
2.2. Các học phần cơ sở tự chọn (Chọn 12 TC)			12
PEM	821	Quản lý nhà nước về kinh tế	2
APA	821	Phân tích chính sách nông nghiệp	2
IBE	821	Kinh tế đối ngoại	2
AVC	821	Chuỗi giá trị trong nông nghiệp	2
FIC	821	Tài chính tín dụng	2
FEC	821	Kinh tế nông trại	2

MÃ SỐ HỌC PHẦN		TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ
PHẦN CHỮ	PHẦN SỐ		
ESD	821	Quản lý môi trường và Phát triển bền vững	2
CMT	821	Công nghệ xây dựng bản đồ địa chính	2
MSR	821	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2
ENS	821	Thống kê kinh tế xã hội môi trường	2
AGI	821	Ứng dụng viễn thám và hệ thống thông tin địa lý trong nghiên cứu quản lý môi trường	2
CLC	821	Biến đổi khí hậu	2
SRM	821	Phương pháp nghiên cứu Kinh tế xã hội	2
AVC	821	Chuỗi giá trị trong nông nghiệp	2
PAM	821	Quản lý Nhà nước về kinh tế	2
III. CÁC HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH (5 học phần)			18
3.1. Các học phần chuyên ngành bắt buộc (7 TC)			7
AGE	831	Kinh tế nông nghiệp	3
RCF	821	Tài chính tín dụng nông thôn	2
LMS	821	Kỹ năng lãnh đạo và quản lý	2
3.2. Các học phần chuyên ngành tự chọn (6 TC)			6
AGM	821	Marketing nông nghiệp	2
RMM	821	Quản lý thị trường bất động sản	2
CSR	821	Bồi thường hỗ trợ tái định cư	2
LPR	821	Định giá đất và bất động sản	2
ENP	821	Quy hoạch môi trường	2
POE	821	Rừng và môi trường	2
POS	821	Công nghệ môi trường	2
LMS	821	Kỹ năng lãnh đạo quản lý	2
RDP	821	Quy hoạch phát triển nông thôn	2
APM	821	Quản lý dự án nông nghiệp	2
AGM	821	Thị trường nông sản	2
3.3 Các học phần bổ sung (2 học phần)			5
ADE	831	Kinh tế lượng nâng cao	3
RDP	821	Lập kế hoạch chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn	2
RMM	821	Quản lý thị trường bất động sản	2
CSR	821	Bồi thường hỗ trợ tái định cư	2
Luận văn thạc sỹ			10
Tổng cộng			60

8. NGÀNH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

8.1. ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU

I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH

1. Giới thiệu chung

- Tên chương trình đào tạo: Phát triển nông thôn (*Rural Development*)
- Trình độ đào tạo: Thạc sỹ
- Mã số: 8. 62. 01. 16 - A
- Loại hình đào tạo: Định hướng nghiên cứu
- Thời gian đào tạo: 2 năm

2. Mục tiêu của chương trình

Chương trình đào tạo Thạc sỹ Phát triển nông thôn nhằm trang bị cho học viên các kiến thức, kỹ năng chuyên sâu trong tổ chức, quản lý các nguồn lực nông nghiệp và nông thôn; Lập kế hoạch, thẩm định, quản lý, thực hiện và đánh giá các chương trình, dự án phát triển nông thôn; Tổ chức nghiên cứu và giải quyết các vấn đề về chính sách nông nghiệp, nông thôn và nông dân, đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Có khả năng độc lập nghiên cứu, phát triển các quan điểm, luận thuyết khoa học, bước đầu có thể hình thành ý tưởng khoa học, phát hiện, khám phá và thử nghiệm kiến thức mới.

Có thể tiếp tục học chương trình đào tạo tiến sĩ Phát triển nông thôn ở các cơ sở giáo dục trong và ngoài nước.

3. Định hướng nghề nghiệp của học viên tốt nghiệp

Học viên sau khi tốt nghiệp có thể làm việc trong các cơ quan và lĩnh vực sau:

- Cán bộ nghiên cứu, giảng dạy tại các Viện, Trường và Trung tâm nghiên cứu về nông lâm nghiệp, phát triển nông thôn.
- Cán bộ quản lý: các cơ quan nhà nước từ Trung ương đến địa phương (các Bộ, Sở, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Trung tâm Khuyến nông, Chi cục Kinh tế và Phát triển nông thôn...)
- Chuyên gia, tư vấn cho các dự án, chương trình về Nông lâm nghiệp, phát triển nông thôn...
- Các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân về sản xuất và kinh doanh và phát triển nông nghiệp, nông thôn.

II. CHUẨN ĐẦU RA CHO CHƯƠNG TRÌNH

1. Kiến thức

- Thành thạo trong phân tích, đánh giá nhu cầu xã hội, xây dựng chiến lược, chương trình, đề tài, dự án trong lĩnh vực phát triển nông thôn.
- Vận dụng được khối kiến chuyên sâu để phân tích, lý giải và lập luận những vấn đề thực tiễn xã hội đặt ra cho ngành Phát triển nông thôn.

- Áp dụng các kiến thức cơ sở chuyên ngành, chuyên ngành để nghiên cứu, phân tích xây dựng chiến lược, chương trình, dự án, kế hoạch và đề xuất các giải pháp có tính thực tiễn, hiệu quả cho các nghiên cứu phát triển nông thôn.

2. Kỹ năng

- Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin và ứng dụng phần mềm chuyên ngành (SPSS, SAS...) trong lĩnh vực phát triển nông thôn.

- Sử dụng thành thạo tiếng Anh trong chuyên môn (trình độ B1, khung châu Âu).

- Có khả năng tổ chức, quản lý các nguồn lực trong nông nghiệp và nông thôn, xây dựng các định hướng, giải pháp về phát triển nông nghiệp, nông thôn, lập kế hoạch, thẩm định, quản lý và đánh giá chương trình, dự án phát triển nông thôn ở các cấp trong những tình huống khác nhau.

3. Thái độ

- Có lập trường chính trị, tư tưởng vững vàng, ý thức tổ chức kỷ luật, hiểu biết về các giá trị đạo đức và nghề nghiệp, có ý thức trách nhiệm xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Rèn luyện thái độ, nhận thức về phát triển nông thôn: hoà mình, cộng tác, khách quan, công bằng... để trở thành phong cách, bản chất của mình.

- Sẵn sàng học hỏi, lắng nghe và chia sẻ, xây dựng mối quan hệ tốt với cộng đồng, đặc biệt đối với cộng đồng nông dân, nông thôn.

- Mạnh dạn tự tin đề xuất ý tưởng, xây dựng và bảo vệ ý tưởng, bình tĩnh, thiện chí xử lý các tình huống trong công việc.

- Có ý chí vươn lên trong nghiên cứu và quản lý.

III. CÁC ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Điều kiện tuyển sinh

Công dân Việt Nam và người nước ngoài có bằng tốt nghiệp đại học đúng chuyên ngành hoặc chuyên ngành gần theo quy định của Bộ GD&ĐT

2. Thực hiện chương trình

Chương trình được thực hiện theo học chế tín chỉ và các quy định tại Thông tư 15/2014/TT - BGD&ĐT và Quy định đào tạo trình độ Thạc sỹ của ĐHTN ban hành theo Quyết định 1131/QĐ-ĐHTN ngày 30/7/2014 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên.

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SỸ
NGÀNH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU
Mã số: 8. 62. 01. 16 – A

KHỐI KIẾN THỨC		SỐ TÍN CHỈ		TỶ LỆ (%)	
Khối kiến thức chung	Triết học		3	8	13,33
	Tiếng Anh		5		
Khối kiến thức cơ sở và ngành	Khối kiến thức cơ sở	Bắt buộc	11	37	61,67
		Tự chọn	10		
	Khối kiến thức ngành	Bắt buộc	6		
		Tự chọn	10		
LUẬN VĂN			15	25,00	
Tổng số			60	100,00	

CÁC HỌC PHẦN

Mã số học phần		Tên môn học	Số tín chỉ
Phân chữ	Phân số		
I. Khối kiến thức chung (2 môn)			
PHI	831	Triết học	3
ENG	851	Tiếng Anh	5
II.1. Khối kiến thức cơ sở			
A. Các môn bắt buộc (11 tín chỉ)			
PRD	831	Nguyên lý Phát triển nông thôn	3
RUS	821	Xã hội học nông thôn	2
COD	821	Phát triển cộng đồng	2
SRM	821	Phương pháp nghiên cứu kinh tế - xã hội	2
RDP	821	Chính sách phát triển nông nghiệp và nông thôn	2
B. Các môn tự chọn: (10 tín chỉ)			
APA	821	Phân tích chính sách nông nghiệp	2
EIM	821	Quản lý thông tin kinh tế	2
FEC	821	Kinh tế trang trại	2
RTD	821	Phát triển du lịch và du lịch nông thôn	2
RED	821	Phát triển kinh tế vùng	2

ESD	821	Quản lý môi trường và Phát triển bền vững	2
CMT	821	Công nghệ xây dựng bản đồ địa chính	2
MSR	821	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2
ENS	821	Thống kê kinh tế xã hội môi trường	2
AGI	821	Ứng dụng viễn thám và hệ thống thông tin địa lý trong nghiên cứu quản lý môi trường	2
CLC	821	Biến đổi khí hậu	2
LMS	821	Kỹ năng lãnh đạo và quản lý	2
ESD	821	Quản lý môi trường và phát triển bền vững	2
II.2. Khối kiến thức ngành			
A. Các môn bắt buộc (6 tín chỉ)			
DRP	821	Lập kế hoạch chiến lược phát triển nông thôn	2
APM	821	Quản lý dự án nông nghiệp	2
DEE	821	Kinh tế phát triển	2
B. Các môn học tự chọn (10 tín chỉ)			
SFR	821	Sử dụng phần mềm chuyên dùng trong nghiên cứu phát triển nông thôn	2
ICT	821	Kỹ năng khai thác thông tin trong PTNT	2
RMM	821	Quản lý thị trường bất động sản	2
CSR	821	Bồi thường hỗ trợ tái định cư	2
LPR	821	Định giá đất và bất động sản	2
ENP	821	Quy hoạch môi trường	2
POE	821	Rừng và môi trường	2
POS	821	Công nghệ môi trường	2
LMS	821	Kỹ năng lãnh đạo quản lý	2
RDP	821	Quy hoạch phát triển nông thôn	2
APM	821	Quản lý dự án nông nghiệp	2
AVC	821	Chuỗi giá trị trong nông nghiệp	2
AGM	821	Thị trường nông sản	2
AGM	821	Marketing nông nghiệp	2
III. Luận văn			15
Tổng số tín chỉ			60

8.2. ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG

I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH

1. Giới thiệu chung

- Tên chương trình đào tạo: Phát triển nông thôn (*Rural Development*)
- Trình độ đào tạo: Thạc sỹ
- Mã số: 8. 62. 01. 16 - B
- Loại hình đào tạo: Định hướng ứng dụng
- Thời gian đào tạo: 2 năm

2. Mục tiêu của chương trình

Chương trình đào tạo Thạc sỹ Phát triển nông thôn nhằm trang bị cho học viên các kiến thức, kỹ năng chuyên sâu trong tổ chức, quản lý các nguồn lực nông nghiệp và nông thôn; Lập kế hoạch, thẩm định, quản lý, thực hiện và đánh giá các chương trình, dự án phát triển nông thôn; Tổ chức nghiên cứu và giải quyết các vấn đề về chính sách nông nghiệp, nông thôn và nông dân, đáp ứng nhu cầu của xã hội. Có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo. Có khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát hiện và tổ chức thực hiện các công việc phức tạp trong hoạt động chuyên môn, nghề nghiệp, phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành Phát triển nông thôn vào việc thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với thực tế. Có thể học bổ sung một số kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu theo yêu cầu của chuyên ngành để tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Phát triển nông thôn.

3. Định hướng nghề nghiệp của học viên tốt nghiệp

Học viên sau khi tốt nghiệp có thể làm việc trong các cơ quan và lĩnh vực sau:

- Cán bộ nghiên cứu, giảng dạy tại các Viện, Trường và Trung tâm nghiên cứu về nông lâm nghiệp, phát triển nông thôn.
- Cán bộ quản lý: các cơ quan nhà nước từ Trung ương đến địa phương (các Bộ, Sở, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Trung tâm khuyến nông, Chi cục Kinh tế và Phát triển nông thôn...)
- Chuyên gia, tư vấn cho các dự án, chương trình về Nông lâm nghiệp, phát triển nông thôn...
- Các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân về sản xuất và kinh doanh và phát triển nông nghiệp, nông thôn.

II. CHUẨN ĐẦU RA CHO CHƯƠNG TRÌNH

1. Kiến thức

- Áp dụng các kiến thức cơ sở, ngành để nghiên cứu, phân tích, đánh giá dựa vào nhu cầu của xã hội, từ đó xây dựng chương trình, dự án, kế hoạch, giải pháp phục vụ Phát triển nông thôn.
- Vận dụng được khối kiến chuyên sâu để phân tích, lý giải và lập luận những vấn đề thực tiễn xã hội đặt ra cho ngành Phát triển nông thôn.

- Thành thạo trong phân tích, đánh giá nhu cầu xã hội, xây dựng chiến lược, chương trình, đề tài, dự án trong lĩnh vực phát triển nông thôn.

2. Kỹ năng

- Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin và ứng dụng phần mềm chuyên ngành (SPSS, SAS...) trong lĩnh vực phát triển nông thôn.

- Sử dụng thành thạo tiếng Anh trong chuyên môn (trình độ B1, khung châu Âu).

- Có khả năng tổ chức, quản lý các nguồn lực trong nông nghiệp và nông thôn, xây dựng các định hướng, giải pháp về phát triển nông nghiệp, nông thôn, lập kế hoạch, thẩm định, quản lý và đánh giá chương trình, dự án phát triển nông thôn ở các cấp trong những tình huống khác nhau.

3. Thái độ

- Có lập trường chính trị, tư tưởng vững vàng, ý thức tổ chức kỷ luật, hiểu biết về các giá trị đạo đức và nghề nghiệp, có ý thức trách nhiệm xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Rèn luyện thái độ, nhận thức về phát triển nông thôn: hoà mình, cộng tác, khách quan, công bằng... để trở thành phong cách, bản chất của mình.

- Sẵn sàng học hỏi, lắng nghe và chia sẻ, xây dựng mối quan hệ tốt với cộng đồng, đặc biệt đối với cộng đồng nông dân, nông thôn.

- Mạnh dạn tự tin đề xuất ý tưởng, xây dựng và bảo vệ ý tưởng, bình tĩnh, thiện chí xử lý các tình huống trong công việc.

- Có ý chí vươn lên trong nghiên cứu và quản lý.

III. CÁC ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Điều kiện tuyển sinh

Công dân Việt Nam và người nước ngoài có bằng tốt nghiệp đại học đúng chuyên ngành hoặc chuyên ngành gần theo quy định của Bộ GD&ĐT

2. Thực hiện chương trình

Chương trình được thực hiện theo học chế tín chỉ và các quy định tại Thông tư 15/2014/TT - BGD&ĐT và Quy định đào tạo trình độ Thạc sĩ của ĐHTN ban hành theo Quyết định 1131/QĐ-ĐHTN ngày 30/7/2014 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên.

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
Mã số: 8. 62. 01. 06 – B

KHỐI KIẾN THỨC		SỐ TÍN CHỈ		TỶ LỆ (%)
Khối kiến thức chung	Triết học	3	8	13,33
	Tiếng Anh	5		
Khối kiến thức cơ sở và ngành	Khối kiến thức cơ sở	Bắt buộc	11	70,00
		Tự chọn	10	
	Khối kiến thức ngành	Bắt buộc	6	
		Tự chọn	10	
Tiếp cận kỹ năng nghề nghiệp		5		
LUẬN VĂN THẠC SĨ		10	16,67	
Tổng số		60	100,00	

CÁC HỌC PHẦN

Mã số học phần		Tên môn học	Số tín chỉ
Phần chữ	Phần số		
I. Khối kiến thức chung (2 môn)			
PHI	831	Triết học	3
ENG	851	Tiếng Anh	5
II.1. Khối kiến thức cơ sở			
A. Các môn bắt buộc (11 tín chỉ)			
PRD	831	Nguyên lý phát triển nông thôn	3
RUS	821	Xã hội học nông thôn	2
COD	821	Phát triển cộng đồng	2
SRM	821	Phương pháp nghiên cứu kinh tế xã hội	2
RDP	821	Chính sách phát triển nông nghiệp và nông thôn	2
B. Các môn tự chọn: (10 tín chỉ)			
APA	821	Phân tích chính sách nông nghiệp	2
EIM	821	Quản lý thông tin kinh tế	2
FEC	821	Kinh tế trang trại	2
RTD	821	Phát triển du lịch và du lịch nông thôn	2
RED	821	Phát triển kinh tế vùng	2
ESD	821	Quản lý môi trường và Phát triển bền vững	2

CMT	821	Công nghệ xây dựng bản đồ địa chính	2
MSR	821	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2
ENS	821	Thống kê kinh tế xã hội môi trường	2
AGI	821	Ứng dụng viễn thám và hệ thống thông tin địa lý trong nghiên cứu quản lý môi trường	2
CLC	821	Biến đổi khí hậu	2
LMS	821	Kỹ năng lãnh đạo và quản lý	2
II.2. Khối kiến thức ngành			
A. Các môn bắt buộc (6 tín chỉ)			
RDP	821	Lập kế hoạch chiến lược phát triển nông thôn	2
RPM	821	Quản lý và đánh giá dự án phát triển nông thôn	2
DEE	821	Kinh tế phát triển	2
B. Các môn học tự chọn (10 tín chỉ)			
SFR	821	Sử dụng phần mềm chuyên dùng trong nghiên cứu phát triển nông thôn	2
ICT	821	Kỹ năng khai thác thông tin trong PTNT	2
RMM	821	Quản lý thị trường bất động sản	2
CSR	821	Bồi thường hỗ trợ tái định cư	2
LPR	821	Định giá đất và bất động sản	2
ENP	821	Quy hoạch môi trường	2
POE	821	Rừng và môi trường	2
POS	821	Công nghệ môi trường	2
LMS	821	Kỹ năng lãnh đạo quản lý	2
RDP	821	Quy hoạch phát triển nông thôn	2
APM	821	Quản lý dự án nông nghiệp	2
AVC	821	Chuỗi giá trị trong nông nghiệp	2
AGM	821	Thị trường nông sản	2
AGM	821	Marketing nông nghiệp	2
C. Tiếp cận kỹ năng nghề nghiệp (5 tín chỉ)			
OCR	821	Phát hiện cơ hội và thách thức trong xây dựng nông thôn mới	3
RPM	821	Kỹ năng xây dựng và quản lý dự án Phát triển nông thôn	2
III. Luận văn			10
Tổng số tín chỉ			60

9. NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

9.1. ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU

I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH

1. Giới thiệu chung

- Tên chương trình đào tạo : Quản lý đất đai (*Land Management*)
- Trình độ đào tạo : Thạc sĩ
- Mã số : 8. 85. 01. 03 - A
- Số tín chỉ : 60
- Loại chương trình đào tạo : Định hướng nghiên cứu
- Thời gian đào tạo : 2 năm

2. Mục tiêu của chương trình

Chương trình đào tạo nhằm cung cấp cho người học kiến thức chuyên sâu của ngành, liên ngành và phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp để có thể độc lập nghiên cứu và giải quyết các vấn đề chuyên môn về quản lý đất đai, đáp ứng nhu cầu của xã hội. Có thể phát hiện, khám phá và thử nghiệm chính sách mới về pháp luật, chính sách phục vụ cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai: đo đạc, lập bản đồ địa chính; xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu, đánh giá đất đai, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình sử dụng đất đai... Có thể tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Quản lý đất đai, Quy hoạch sử dụng đất, Quản lý tài nguyên...

3. Định hướng nghề nghiệp của học viên tốt nghiệp

Học viên sau khi tốt nghiệp chương trình có thể đảm đương các vị trí sau:

- Cán bộ nghiên cứu tại các Viện, Trung tâm nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực quản lý đất đai, quản lý tài nguyên và môi trường...
- Cán bộ giảng dạy tại trường đại học, cao đẳng, dạy nghề thuộc lĩnh vực quản lý đất đai, quản lý tài nguyên và môi trường...
- Chuyên gia, cán bộ về quản lý Nhà nước về đất đai các cấp từ Trung ương, tỉnh, huyện, xã.
- Chuyên gia, Cán bộ tư vấn về quản lý đất đai, quản lý tài nguyên và môi trường cho các chương trình, dự án trong và ngoài nước.

II. CHUẨN ĐẦU RA

1. Kiến thức

- Có năng lực tư duy, phân tích, đánh giá nhu cầu xã hội để xây dựng chiến lược, chương trình, đề tài, dự án và các hoạt động nghiên cứu liên quan đến sử dụng đất, quản lý đất đai và quản lý tài nguyên.
- Sử dụng kiến thức chuyên sâu để phân tích, lý giải và hình thành ý tưởng mới trong nghiên cứu đối với ngành Quản lý đất đai đồng thời đề xuất giải pháp giải quyết những vấn đề mới phát sinh trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

- Ứng dụng các công nghệ hiện đại trong nghiên cứu Quản lý đất đai, quản lý tài nguyên.

2. Kỹ năng

- Sử dụng thành thạo công cụ, phương tiện, phần mềm chuyên dụng trong Quản lý đất đai và quản lý tài nguyên.

- Kỹ năng tổ chức, điều hành các hoạt động chuyên môn thuộc lĩnh vực Quản lý đất đai và quản lý tài nguyên.

- Sử dụng tiếng Anh trong công việc chuyên môn (đạt trình độ B1, tham chiếu khung châu Âu).

3. Thái độ nghề nghiệp

- Chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

- Sẵn sàng học hỏi, lắng nghe và chia sẻ, xây dựng mối quan hệ tốt với cộng đồng, tôn trọng nghề nghiệp.

- Mạnh dạn tự tin đề xuất ý tưởng, xây dựng và bảo vệ ý tưởng, bình tĩnh, thiện chí xử lý các tình huống trong công việc.

- Có ý thức bảo vệ thiên nhiên, môi trường sinh thái và các giá trị văn hoá truyền thống

- Có ý chí vươn lên trong công tác và cuộc sống.

III. CÁC ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Điều kiện tuyển sinh

Công dân Việt Nam và người nước ngoài có bằng tốt nghiệp đại học theo quy định của Bộ GD&ĐT.

2. Thực hiện chương trình

Chương trình được thực hiện theo học chế tín chỉ và các quy định tại Thông tư 15/2014/TT - BGD&ĐT và Qui định đào tạo trình độ thạc sĩ của ĐHTN ban hành theo Quyết định 1131/QĐ-ĐHTN ngày 30/7/2014 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên.

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ
NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU
Mã số: 8. 85. 01. 03 – A

KHỐI KIẾN THỨC			SỐ TÍN CHỈ		TỶ LỆ (%)
Khối kiến thức chung	Triết học		3	8	13,33
	Tiếng Anh		5		
Khối kiến thức cơ sở và ngành	Khối kiến thức cơ sở	Bắt buộc	13	37	61,67
		Tự chọn	8		
	Khối kiến thức ngành	Bắt buộc	6		
		Tự chọn	10		
LUẬN VĂN			15	25,00	
Tổng số			60	100,00	

CÁC HỌC PHẦN

Mã số học phần		Tên môn học	Số tín chỉ
Phần chữ	Phần số		
I. Khối kiến thức chung (2 môn)			
PHI	831	Triết học	3
ENG	851	Tiếng Anh	5
II.1. Khối kiến thức cơ sở			
A. Các môn bắt buộc (13 tín chỉ)			
ADG	821	Trắc địa nâng cao	3
GIS	821	Hệ thống thông tin địa lý	2
ASS	821	Khoa học đất nâng cao	2
ARS	821	Ứng dụng trắc địa ảnh VT	2
LEC	821	Kinh tế tài nguyên đất	2
LCM	821	Phân loại và lập bản đồ đất	2
B. Các môn tự chọn: (8 tín chỉ)			
ESD	821	Quản lý môi trường và Phát triển bền vững	2
CMT	821	Công nghệ xây dựng bản đồ địa chính	2
MSR	821	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2
ENS	821	Thống kê kinh tế xã hội môi trường	2
AGI	821	Ứng dụng viễn thám và hệ thống thông tin địa lý trong nghiên cứu quản lý môi trường	2

CLC	821	Biến đổi khí hậu	2
SRM	821	Phương pháp nghiên cứu Kinh tế xã hội	2
AVC	821	Chuỗi giá trị trong nông nghiệp	2
PAM	821	Quản lý Nhà nước về kinh tế	2
SLU	821	Sử dụng đất bền vững	2
WSM	821	Quản lý lưu vực	2
FAM	821	Cơ sở quản lý hành chính về đất đai	2
II.2. Khối kiến thức ngành			
A. Các môn bắt buộc (6 tín chỉ)			
LLP	821	Chính sách pháp luật đất đai	2
LEV	821	Đánh giá đất	2
LUP	821	Quy hoạch sử dụng đất	2
B. Các môn học tự chọn (10 tín chỉ)			
RMM	821	Quản lý thị trường bất động sản	2
CSR	821	Bồi thường hỗ trợ tái định cư	2
LPR	821	Định giá đất và bất động sản	2
ENP	821	Quy hoạch môi trường	2
POE	821	Rừng và môi trường	2
POS	821	Công nghệ môi trường	2
LMS	821	Kỹ năng lãnh đạo quản lý	2
PDR	821	Quy hoạch phát triển nông thôn	2
APM	821	Quản lý dự án nông nghiệp	2
AVC	821	Chuỗi giá trị trong nông nghiệp	2
AGM	821	Thị trường nông sản	2
AGM	821	Marketing nông nghiệp	2
PPA	821	Lập và phân tích dự án trong quản lý tài nguyên	2
ULP	821	Quy hoạch đô thị và khu dân cư	2
MWM	821	Quản lý tài nguyên nước và khoáng sản	2
SEP	821	Quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội	2
PRC	821	Tin học chuyên ngành	2
III. Luận văn			15
Tổng số tín chỉ			60

9.2. THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG

I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH

1. Giới thiệu chung

- Tên chương trình đào tạo : Quản lý đất đai (*Land Management*)
- Trình độ đào tạo : Thạc sĩ
- Mã số : 8. 85. 01. 03 - B
- Số tín chỉ : 60
- Loại chương trình đào tạo : Định hướng Ứng dụng
- Thời gian đào tạo : 2 năm

2. Mục tiêu của chương trình

Chương trình đào tạo nhằm cung cấp cho người học nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp, có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo, có khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực quản lý đất đai như: quản lý Nhà nước về đất đai, đo đạc, lập bản đồ địa chính; xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu, đánh giá đất đai, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình sử dụng đất đai... Có thể học bổ sung một số kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu để tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Quản lý đất đai, Quy hoạch sử dụng đất, Quản lý tài nguyên...

3. Định hướng nghề nghiệp của học viên tốt nghiệp

Học viên sau khi tốt nghiệp chương trình có thể đảm đương các vị trí sau:

- Cán bộ quản lý Nhà nước về đất đai các cấp từ Trung ương - Tỉnh - Huyện - Xã.
- Cán bộ chuyên môn, nghiệp vụ tại các Trung tâm, đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực quản lý đất đai, quản lý tài nguyên và môi trường...
- Cán bộ tư vấn, Cán bộ quản lý và thực hiện chuyên môn cho các doanh nghiệp, Chương trình, dự án trong nước và quốc tế có liên quan đến lĩnh vực quản lý đất đai, quản lý tài nguyên và môi trường.
- Cán bộ giảng dạy tại trường đại học, cao đẳng, dạy nghề thuộc lĩnh vực nông lâm, ngư nghiệp và môi trường...

II. CHUẨN ĐẦU RA

1. Kiến thức

- Có khả năng tư duy, phân tích, đánh giá nhu cầu xã hội để tham gia xây dựng chương trình, đề tài, dự án và các hoạt động ứng dụng, triển khai liên quan đến sử dụng đất và quản lý đất đai.
- Sử dụng kiến thức chuyên môn để phân tích, lý giải và thực hiện nhiệm vụ trong quản lý đất đai, quản lý tài nguyên.
- Ứng dụng thành thạo các trang thiết bị, công nghệ hiện đại phục vụ công tác quản lý đất đai, quản lý tài nguyên.

2. Kỹ năng

- Sử dụng thành thạo công cụ, phương tiện, phần mềm chuyên dụng trong Quản lý đất đai và quản lý tài nguyên.

- Kỹ năng tổ chức và triển khai các hoạt động chuyên môn thuộc lĩnh vực Quản lý đất đai và quản lý tài nguyên.

- Sử dụng tiếng Anh trong công việc chuyên môn (đạt trình độ B1, tham chiếu khung châu Âu).

3. Thái độ nghề nghiệp

- Chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

- Sẵn sàng học hỏi, lắng nghe và chia sẻ, xây dựng mối quan hệ tốt với cộng đồng, tôn trọng nghề nghiệp.

- Mạnh dạn tự tin đề xuất ý tưởng, xây dựng và bảo vệ ý tưởng, bình tĩnh, thiện chí xử lý các tình huống trong công việc.

- Có ý thức bảo vệ thiên nhiên, môi trường sinh thái và các giá trị văn hoá truyền thống

- Có ý chí vươn lên trong công tác và cuộc sống.

III. CÁC ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Điều kiện tuyển sinh

Công dân Việt Nam và người nước ngoài có bằng tốt nghiệp đại học theo quy định của Bộ GD&ĐT.

2. Thực hiện chương trình

Chương trình được thực hiện theo học chế tín chỉ và các quy định tại Thông tư 15/2014/TT - BGD&ĐT và Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của ĐHTN ban hành theo Quyết định 1131/QĐ-ĐHTN ngày 30/7/2014 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên.

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
Mã số: 8. 85. 01. 03 – B

KHỐI KIẾN THỨC		SỐ TÍN CHỈ		TỶ LỆ (%)
Khối kiến thức chung	Triết học	3	8	13,33
	Tiếng Anh	5		
Khối kiến thức cơ sở và ngành	Khối kiến thức cơ sở	Bắt buộc	13	70,00
		Tự chọn	8	
	Khối kiến thức ngành	Bắt buộc	6	
		Tự chọn	10	
Tiếp cận kỹ năng nghề nghiệp		5		
LUẬN VĂN THẠC SĨ		10		16,67
Tổng số		60		100,00

CÁC HỌC PHẦN

Mã số học phần		Tên môn học	Số tín chỉ
Phần chữ	Phần số		
I. Khối kiến thức chung (2 môn)			
PHI	831	Triết học	3
ENG	851	Tiếng Anh	5
II.1. Khối kiến thức cơ sở			
A. Các môn bắt buộc (13 tín chỉ)			
ADG	821	Trắc địa nâng cao	3
GIS	821	Hệ thống thông tin địa lý	2
ASS	821	Khoa học đất nâng cao	2
ARS	821	Ứng dụng trắc địa ảnh VT	2
LEC	821	Kinh tế tài nguyên đất	2
LCM	821	Phân loại và lập bản đồ đất	2
B. Các môn tự chọn (8 tín chỉ)			
ESD	821	Quản lý môi trường và Phát triển bền vững	2
CMT	821	Công nghệ xây dựng bản đồ địa chính	2
MSR	821	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2
ENS	821	Thống kê kinh tế xã hội môi trường	2
AGI	821	Ứng dụng viễn thám và hệ thống thông tin địa lý trong nghiên cứu quản lý môi trường	2

CLC	821	Biến đổi khí hậu	2
SRM	821	Phương pháp nghiên cứu Kinh tế xã hội	2
AVC	821	Chuỗi giá trị trong nông nghiệp	2
PAM	821	Quản lý Nhà nước về kinh tế	2
SLU	821	Sử dụng đất bền vững	2
WSM	821	Quản lý lưu vực	2
FAM	821	Cơ sở quản lý hành chính về đất đai	2
2.2. Khối kiến thức chuyên ngành			
A. Các môn bắt buộc (6 tín chỉ)			
LLP	821	Chính sách pháp luật đất đai	
LEV	821	Đánh giá đất	
LUP	821	Quy hoạch sử dụng đất	
B. Các môn tự chọn (10 tín chỉ)			
RMM	821	Quản lý thị trường bất động sản	2
CSR	821	Bồi thường hỗ trợ tái định cư	2
LPR	821	Định giá đất và bất động sản	2
ENP	821	Quy hoạch môi trường	2
POE	821	Rừng và môi trường	2
POS	821	Công nghệ môi trường	2
LMS	821	Kỹ năng lãnh đạo quản lý	2
PDR	821	Quy hoạch phát triển nông thôn	2
APM	821	Quản lý dự án nông nghiệp	2
AVC	821	Chuỗi giá trị trong nông nghiệp	2
AGM	821	Thị trường nông sản	2
AGM	821	Marketing nông nghiệp	2
PPA	821	Lập và phân tích dự án trong quản lý tài nguyên	2
ULP	821	Quy hoạch đô thị và khu dân cư	2
MWM	821	Quản lý tài nguyên nước và khoáng sản	2
SEP	821	Quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội	2
PRC	821	Tin học chuyên ngành	2
C. Tiếp cận kỹ năng nghề nghiệp (5 tín chỉ)			
UIL	821	Sử dụng phần mềm tin học trong quản lý đất đai	3
SAL	821	Điều tra, đánh giá phát hiện vấn đề, đề xuất giải pháp xử lý bất cập trong quản lý đất đai và đánh giá tài nguyên đất ở cơ sở	2
III. Luận văn			10
Tổng số tín chỉ			60